

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**

-----oOo-----

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 5 NĂM 2016**

TỈNH PHÚ YÊN

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS

THE UNIVERSITY OF CHINA PRESS

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ “Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng”;

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ “Về quản lý vật liệu xây dựng”;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của UBND tỉnh Phú Yên “Về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý”;

Thực hiện Văn bản số 1627/UBND-KT ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Thực hiện nhiệm vụ công bố giá thiết bị và vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh”.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2016 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục kèm theo Thông báo này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất và căn cứ vào phương pháp tính chi phí vận chuyển để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường theo quy định làm cơ sở cho việc lập dự toán.

3. Đối với những vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng – Tài chính thì chủ đầu tư có trách nhiệm xác định phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình trên thị trường do tổ chức có chức năng

cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG THANH QUẾ

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm Thông báo số 193/TBGLXD-LS ngày 03/6/2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
I	Xi-măng đóng bao 50kg			
	Xi măng Sông Gianh, PCB40 TCVN 6260-2009, bao 50 kg	đ/kg	1.920	2.000
	Xi măng Sông Gianh, PCB30 TCVN 6260-2009, bao 50 kg	"	1.830	1880
	Xi măng Chínfon PCB40 TCVN 6260:2009	đ/kg	1.950	
	Xi măng Phúc Sơn PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.930	2.000
	Xi măng Thăng Long PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.920	1.980
	Xi măng Vissai PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.720	
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"	1.860	1.930
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 TCVN 6262:2009 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	đ/kg	1.950	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 TCVN 6262:2009 (Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.050
	Xi măng Cẩm phá, PCB40 TCVN: 6262:2009 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	"	1.930	
	Xi măng Cẩm phá, PCB40 TCVN: 6262:2009 (Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.030
	Xi măng Công Thanh PCB40 TCVN 6262:2009 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	"	1.930	
	Xi măng Công Thanh PCB40 TCVN 6262:2009(Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.030
	Xi măng Bim Sơn PCB40 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	"	1.880	
	Xi măng Bim Sơn PCB40 (Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.000
II	Gạch Ốp, Lát			
1	Gạch Taicera			
	Thạch anh lát nền (G25A11, 25015, 25032, 25037), quy cách 250x250mm	đ/m2	164.450	164.450
	Gạch men ốp tường (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	"	254.118	254.118
	Gạch men ốp tường (W 34015,34045, 34067),(W34046, 34068), quy cách 300x450mm	"	162.353	162.353
	Gạch Thạch Anh Phủ Men (G 38046, 38068) quy cách 300x300mm	"	174.118	174.118
	Gạch Thạch Anh Lát nền (G 38025, 38028,38029,38048) quy cách 300x300mm	"	180.000	180.000
	Gạch Thạch Anh Giả cổ (G38522, 38622, 38525, 38625), (G38528,38628,38548), (G38624,38529,38629), quy cách 300x300mm	"	191.765	191.765
	Gạch Thạch Anh Chống trượt (G38925ND,38928ND,38929ND), quy cách 300x300mm	"	191.765	191.765
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè (G 49005, 49034, 49001, 49002), quy cách 400x400mm	"	162.353	162.353
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè (G 49033, 49042), quy cách 400x400mm	"	174.118	174.118
	Gạch Thạch Anh phủ men (G48925,48936,48937,48938,48209), quy cách 400x400 mm	"	185.882	185.882
	Gạch Thạch anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G63218, 63219), quy cách 300x600mm	"	360.000	360.000
	Gạch Thạch anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G68215,68218,68219), quy cách 600x600mm	"	360.000	360.000
	Gạch Thạch anh Giả Cổ (G63522,63425,63525), (G63128,63428,63528,63548), (G63129,63429,63529), quy cách 300x600mm	"	283.529	283.529
	Gạch Thạch anh Giả cổ (G68522,68425,68525),(G68428,68528,68548),(G68429,68529), quy cách 600x600mm	"	283.529	283.529
	Gạch Thạch anh Phủ men (G63912,63915),(G63911,63918,63919), quy cách 300x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Phủ men (G68912,68915),(G68911,68918,68919), quy cách 600x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Sandstone Matt Finished (G63025,63028,63029,63048), quy cách 300x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Sandstone Matt Finished (G68025,68028,68048,68029), quy cách 600x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Atrium (G63935,63937,63938,63939,63932), quy cách 600x298mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch anh Atrium (G68935,68937,68938,68939,68932), quy cách 600x600mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch anh cao cấp Perla Lappato (G63975S, 63979S), quy cách 300x600mm	"	305.900	305.900
	Gạch Thạch anh cao cấp Perla Lappato (G68975S, 68979S), quy cách 600x600mm	"	305.900	305.900
	Gạch Thạch anh Fusion (G63990S, G63991S, G63993S, G63995S), quy cách 600x298mm	"	305.900	305.900
	Gạch Thạch anh Fusion (G68990S, G68991S, G63993S, G68995S), quy cách 600x600mm	"	305.900	305.900
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân đá (P67775N, P67771N), quy cách 600x600mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh (P67702N,67703N), quy cách 600x600mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây (P 67762N, 67763N), quy cách 600x600mm	"	301.176	301.176
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	224.706	224.706

	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách 600x600mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68312,H68328,H68329,H68710,H68715, H68712,H68713), quy cách 600x600mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống (P67542N,67543N), quy cách 600x600mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng in thắm (P67594N), quy cách 600x600mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thạch anh bóng kiếng (PC771N, PC775N), quy cách 600x298mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng (PC702N,703N),(312N,328N,329N),quy cách 600x298mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng (PC762N,763N),quy cách 600x298mm	"	301.176	301.176
	Gạch Thạch anh bóng kiếng (HC312,328,329),quy cách 600x298mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch anh bóng kiếng (PC542N,543N),quy cách 600x298mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn Kết Tinh (P87702N,87703N),quy cách 800x800mm	"	336.471	336.471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	336.471	336.471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng phân bố (P87542N), quy cách 800x800mm	"	305.900	305.900
	Gạch Thạch anh bóng kiếng trắng đơn (P87615N), quy cách 800x800mm	"	383.529	383.529
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P10702N), quy cách 1mx1m	"	477.647	477.647
2	Gạch men DACERA - Loại A - Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco - Chi nhánh Quảng Ngãi			
	40x40cm mài cạnh nhóm 1-457G,461D,489RA,M4122T,M4123D,M4124R - Hộp 06 viên	d/hộp	99.000	99.000
	40x40cm mài cạnh nhóm2-M40VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K, 1G, 5G, 5X, 6V, 7V, 7B, 8X, 8V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên	"	85.800	85.800
	40x40 sân vườn mài cạnh nhóm 1 MS(418V,419G,420B,421G) hộp 06 viên	"	94.600	94.600
	40x40 sân vườn mài cạnh nhóm 2:MS4(07X,12E,12G,14B), MS42(3G, 3V, 4G, 4V, 6G, 5X),... hộp 06 viên	"	91.300	91.300
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(57G,14V,18V,17B, 20B) - hộp 04 viên	"	110.000	110.000
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS5002K, KTS501(3G,3X), KTS502(1X,1K,2K,3V,4B), KTS503(0K,1G,2G)... - hộp 04 viên	"	106.700	106.700
	30x45cm mài cạnh Viên liền thân M34(121G,121B,001T,002T,16K,16X,17G)... - hộp 07 viên	"	107.800	107.800
	30x45cm Nhóm 1 M3409T - hộp 07 viên	"	107.800	107.800
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T,1T,3X,5D);M341(2G,2B,6X,6K,7G,8X)-hộp 07 viên	"	104.500	104.500
	30x60cm KTS Nhóm 1 KTS360(1X,2G,2K,4G,5K,5X)... - hộp 06 viên	"	124.300	124.300
	30x60cm KTS đặc biệt KTS360(0G,6K)... - hộp 06 viên	"	130.900	130.900
	30x30cm mài cạnh sân nước M302(0B,1G,2V,5V,7G,8G,9V), M3030V- hộp 11 viên	"	100.100	100.100
	25x40 mài cạnh Nhóm1: M8(18T,59T,60T,60V,70K,70X,77G,73T,...) - hộp 10 viên	"	94.600	94.600
	25x40 mài cạnh viên liền thân MV88(2G,7G,8G,8X,9G),... - hộp 10 viên	"	96.800	96.800
	25x40cm mài cạnh Nhóm2: M834(KB,V), M88(2G,7G,8G,8X,9G)... - hộp 10 viên	"	91.300	91.300
	10x40cm mài cạnh viên M94(57G,89G), M941(09G,09V,12G,12X,18G,18X,27B...) hộp10viên	"	55.000	55.000
	12x50cm KTS viên KTSV500(2,5,6,7),KTSV5014, KTSV5020,... hộp 08 viên	"	75.900	75.900
3	Gạch,ngói Đồng Tâm			
a	Ngói màu (Nhóm màu 606, 905, 906, 907)			
	Ngói lợp (chính)	đ/viên	14.300	14.300
	Ngói nóc, Ngói rìa	"	24.200	24.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	"	34.100	34.100
	Ngói ốp cuối nóc (ngói phải và trái), ngói ốp cuối rìa, ngói chạc 2 (ngói L phải,ngói L trái)	"	39.600	39.600
	Ngói chữ T, Ngói chạc ba, Ngói chạc tư	"	53.900	53.900
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống, ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ống	"	220.000	220.000
	Ngói nóc có gờ	"	29.700	29.700
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ, gờ ốp cuối nóc trái có gờ	"	42.900	42.900
b	Gạch lát nền			
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại AA	d/m2	396.000	396.000
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại A	"	317.000	317.000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Loại AA	"	475.000	475.000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Loại A	"	380.000	380.000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28)] loạiAA	"	318.000	318.000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28))] loạiA	"	255.000	255.000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] loại AA	"	340.000	340.000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] loại A	"	272.000	272.000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.AA	"	257.000	257.000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.A	"	206.000	206.000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Loại AA	"	272.000	272.000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Loại A	"	218.000	218.000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Loại AA	"	349.000	349.000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Loại A	"	280.000	280.000

60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Loại AA	"	340.000	340.000
60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Loại A	"	272.000	272.000
50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Loại AA	"	194.000	194.000
50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Loại A	"	155.000	155.000
50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Loại AA	"	297.000	297.000
50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Loại A	"	238.000	238.000
40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) loại AA	"	145.000	145.000
40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) loại A	"	116.000	116.000
40x40cm mã 428 Loại AA	"	174.000	174.000
40x40cm mã 428 Loại A	"	139.000	139.000
40x40cm mã 4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002, HOADA001, SUN001/002, PARIS) Loại AA	"	187.000	187.000
40x40cm mã 4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002, HOADA001, SUN001/002, PARIS) Loại A	"	150.000	150.000
40x40cm mã 4GA01/43/53 Loại AA	"	200.000	200.000
40x40cm mã 4GA01/43/53 Loại A	"	160.000	160.000
30x30cm mã 300, 345, 387 Loại AA	"	163.000	163.000
30x30cm mã 300, 345, 387 Loại A	"	131.000	131.000
30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Loại AA	"	178.000	178.000
30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Loại A	"	142.000	142.000
30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Loại AA	"	179.000	179.000
30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Loại A	"	143.000	143.000
30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), ... Loại AA	"	214.000	214.000
30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), ... Loại A	"	172.000	172.000
30x30cm mã 3030MOSAIC001 Loại AA	"	416.000	416.000
30x30cm mã 3030MOSAIC001 Loại A	"	333.000	333.000
25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Loại AA	"	141.000	141.000
25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Loại A	"	113.000	113.000
40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Loại AA	"	403.000	403.000
40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Loại A	"	322.000	322.000
40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Loại AA	"	361.000	361.000
40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Loại A	"	289.000	289.000
c Gạch ốp tường			
25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại AA	"	141.000	141.000
25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại A	"	113.000	113.000
25x40cm mã 2540(BAOTHACH001/002,PHUSY001/002/003/004,TRANCHAU001...) Loại AA	"	152.000	152.000
25x40cm mã 2540(BAOTHACH001/002,PHUSY001/002/003/004,TRANCHAU001...) Loại A	"	122.000	122.000
25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại AA	"	268.000	268.000
25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại A	"	214.000	214.000
30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002,OPAL001) Loại AA	"	184.000	184.000
30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002,OPAL001) Loại A	"	147.000	147.000
30x60cm mã 3060(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005)L.AA	"	254.000	254.000
30x60cm mã 3060(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) L.A	"	203.000	203.000
30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004,ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại AA	"	275.000	275.000
30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004,ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại A	"	220.000	220.000

d	Gạch kính			
	Gạch kính trắng 19*19*9,5cm (6 viên/thùng)	d/thùng	294.030	294.030
4	Ngói màu Lama Roman, Thiết bị thông gió quang năng Zepher, Bộ linh kiện phụ trợ - Công ty TNHH CN LAMA VN (Giá bao gồm chi phí giao hàng đến công trình, không bao gồm chi phí dỡ hàng)			
a	Ngói Lama Roman			
	Ngói chính: một màu L10(1,2,3,4), 420x330mm, độ phủ 10 viên/m ² , ~4,1kg/viên	d/viên	14.000	14.000
	Ngói chính: hai màu L20(1,3,4); màu đặc biệt L105, L226, 420x330mm, độ phủ 10 viên/m ² , ~4,1kg/viên	"	14.500	14.500
	Ngói nóc, ngói rìa	"	28.000	28.000
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	"	38.000	38.000
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	"	42.500	42.500
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	"	49.000	49.000
b	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher			
	Zepher 30 (30watt)	d/cái	15.490.000	15.490.000
	Zepher 50 (50watt)	"	19.490.000	19.490.000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	d/bộ	3.600.000	3.600.000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher - dùng với mái ngói Lama Roman	"	2.900.000	2.900.000
	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	18.888.000	18.888.000
	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	22.888.000	22.888.000
c	Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái			
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	d/cuộn	780.000	780.000
	Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuộn)	"	1.175.000	1.175.000
	Nẹp tấm dán khe tường (1m)	d/thanh	69.000	69.000
	Cây đỡ thanh mè nóc	d/cái	35.000	35.000
	Ru lô	"	120.000	120.000
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m)	d/tấm	27.000	27.000
	Kẹp ngói nóc	d/cái	10.500	10.500
	Kẹp ngói cắt	"	11.000	11.000
III	Sắt thép			
1	Ống thép SeAH - Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam			
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,0mm-1,5mm	d/kg	14.820	14.820
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,6mm-1,9mm	"	14.820	14.820
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 2,0mm-5,4mm	"	14.130	14.130
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 5,5mm-6,35mm	"	14.360	14.360
	Ống thép đen(ống tròn) Ø10-Ø100mm dày trên 6,35mm	"	14.360	14.360
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày 3,4mm đến 8,2mm	"	14.590	14.590
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	15.760	15.760
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 1,6mm-1,9mm	"	23.800	23.800
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 2,0mm-5,4mm	"	22.050	22.050
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày trên 5,4mm	"	22.050	22.050
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày từ 3,4mm-8,2mm	"	22.290	22.290
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	22.880	22.880
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø200mm dày từ 1,0mm-2,3mm	"	12.600	12.600
2	Thép cuộn Việt Mỹ, TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004			
	Thép cuộn VAS Ø6mm, CB300-T	d/kg	15.400	15.400
	Thép cuộn VAS Ø8mm, CB300-T	"	15.400	15.400
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 295A/CB300-V	"	15.785	15.785
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm, SD 295A/CB300-V	"	15.620	15.620
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 390A/CB400-V	"	16.115	16.115
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm, SD 390A/CB400-V	"	15.950	15.950
IV	Cửa, khung ngoại			
1	Cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp UK WINDOW - Hệ thanh Sparlee Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE (bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí và chi phí lắp đặt) các cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn TCVN 7451:2004			
a	PKKK: GQ	d/m ²		
	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt-Nhật), KT (1,0m*1,0m)	"	2.132.333	2.132.333
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm,(Phôi kính Việt-Nhật),KT(1,4m*1,4m),PKKK: đồng bộ hăng GQ	"	3.224.444	3.224.444
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hắt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hăng GQ	"	3.502.278	3.502.278
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm,(Phôi kính Việt-Nhật),KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hăng GQ	"	4.307.244	4.307.244
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hăng GQ	"	4.123.889	4.123.889
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,6m*2,2m), PKKK: đồng bộ hăng GQ	"	3.794.500	3.794.500

b	PKKK:KINLONG			
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hăng KINLONG	"	3.394.467	3.394.467
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hắt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hăng KINLONG	"	3.729.778	3.729.778
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hăng KINLONG	"	4.689.450	4.689.450
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hăng KINLONG	"	4.491.800	4.491.800
2	Cửa EUROWINDOW dùng Profile hăng Kommerling - Sản xuất theo TCVN7451:2004			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	d/m2	1.619.616	1.619.616
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	"	2.766.073	2.766.073
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK Khoá bấm - hăng VITA	"	3.073.770	3.073.770
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hăng GU Unijet	"	5.055.605	5.055.605
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-ROTO, chốt liền - Siegeinia	"	4.930.374	4.930.374
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-ROTO, thanh hạn định - GU	"	6.065.679	6.065.679
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, kính trắng 5ly Việt-Nhật; KT: 0,6m*1,4m; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, GU Unijet	"	6.387.206	6.387.206
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	6.458.113	6.458.113
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus, chốt liền-Seigeinia Aubi	"	6.672.324	6.672.324
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	7.110.028	7.110.028
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	4.359.503	4.359.503
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	7.046.505	7.046.505
3	Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất			
a	Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đức, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	d/m2	2.999.000	2.999.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.673.000	2.673.000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	2.914.000	2.914.000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2.526.000	2.526.000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	2.926.000	2.926.000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2.623.000	2.623.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3.385.000	3.385.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3.094.000	3.094.000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3.243.000	3.243.000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3.170.000	3.170.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3.754.000	3.754.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3.331.000	3.331.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3.561.000	3.561.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3.219.000	3.219.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3.822.000	3.822.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3.361.000	3.361.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3.691.000	3.691.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3.250.000	3.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3.230.000	3.230.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3.136.000	3.136.000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.8m x 2.2m	"	3.291.000	3.291.000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 3.2m x 2.4m	"	3.075.000	3.075.000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1.913.000	1.913.000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1.696.000	1.696.000
	Vách kính có chia đồ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2.207.000	2.207.000
	Vách kính có chia đồ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1.841.000	1.841.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	d/m2	300.000	300.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200.000	200.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260.000	260.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395.000	395.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160.000	160.000

	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230.000	230.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335.000	335.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420.000	420.000
b	Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	d/m2	1.950.000	1.950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.220.000	2.220.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2.390.000	2.390.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2.000.000	2.000.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2.330.000	2.330.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2.460.000	2.460.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2.690.000	2.690.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2.890.000	2.890.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hắt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3.110.000	3.110.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.430.000	2.430.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.690.000	2.690.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.560.000	2.560.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2.710.000	2.710.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hắt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.890.000	2.890.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2.780.000	2.780.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3.000.000	3.000.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3.170.000	3.170.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.590.000	2.590.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.820.000	2.820.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3.090.000	3.090.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.790.000	2.790.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3.070.000	3.070.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.320.000	2.320.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.490.000	2.490.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.190.000	2.190.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.360.000	2.360.000
	Vách kính không chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1.400.000	1.400.000
	Vách kính có chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1.550.000	1.550.000
	Vách kính có chia đồ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1.680.000	1.680.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	d/m2	300.000	300.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200.000	200.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260.000	260.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395.000	395.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160.000	160.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230.000	230.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335.000	335.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420.000	420.000
V	Nhựa đường các loại			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bồn) 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	d/kg	9.020	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	12.100	
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70 (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	d/kg	11.400	
	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11.400	
	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11.700	
	Carboncor Asphalt đóng bao (25kg/bao) (Giá tại phạm vi bán kính 10km từ TT TP Tuy Hoà)	d/tấn	4.026.000	
VI	Sơn			
1	Sơn KOVA			
a	Chất chống thấm			
	Chống thấm CT-11A Sàn, 40-50m2/thùng (2 lớp), 20kg/thùng	d/thùng	2.345.000	2.345.000
	Chống thấm CT-11A Sàn, 8-10m2/thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	482.000	482.000
	Chống thấm CT-11A ĐB tường, 40-50m2/thùng (2 lớp), 20kg/thùng	"	2.345.000	2.345.000
	Chống thấm CT-11A ĐB tường, 8-10m2/thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	482.000	482.000
	Chống thấm phụ gia bê tông CT 11B, 1kg/lon	d/lon	101.000	101.000
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05, 1kg/lon	"	131.000	131.000
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14, 2kg/bộ	d/bộ	244.000	244.000
b	Mastic & Sơn nước trong nhà			
	Vista trung cấp, độ bền 6-10 năm, 28-35m2/thùng (2 lớp), 7kg/thùng	d/thùng	304.000	304.000
	Vista trung cấp, độ bền 6-10 năm, 100-125m2/thùng (2 lớp), 25kg/thùng	"	1.060.000	1.060.000

	K-203 trung cấp, độ bền 6-10 năm, 15-17m ² /thùng (2 lớp), 5kg/thùng	"	277.000	277.000
	K-203 trung cấp, độ bền 6-10 năm, 75-87m ² /thùng (2 lớp), 25kg/thùng	"	1.324.000	1.324.000
	K-260 trung cấp, độ bền 6-10 năm, 20-25m ² /thùng (2 lớp), 5kg/thùng	"	350.000	350.000
	K-260 trung cấp, độ bền 6-10 năm, 100-125m ² /thùng (2 lớp), 25kg/thùng	"	1.671.000	1.671.000
	K-5500-bám bóng (cao cấp, độ bền trên 12 năm, bắt buộc phải dùng sơn lót), 20-24m ² /thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	414.000	414.000
	K-5500-bám bóng (cao cấp, độ bền trên 12 năm, bắt buộc phải dùng sơn lót), 100-120m ² /thùng (2 lớp), 20kg/thùng	"	2.068.000	2.068.000
	K-871-bóng (cao cấp, độ bền trên 12 năm, bắt buộc phải dùng sơn lót), 20-24m ² /thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	484.000	484.000
	Bột trét tường cao cấp trong nhà City, 32-40m ² /bao, 40kg/bao	đ/bao	248.000	248.000
	Mastic dẻo trong nhà MT-T, 20-25m ² /thùng, 25kg/thùng	đ/thùng	457.000	457.000
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109, 26-28m ² /thùng (1 lớp), 5kg/thùng	"	271.000	271.000
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109, 130-140m ² /thùng (1 lớp), 25kg/thùng	"	1.288.000	1.288.000
c	Mastic & Sơn nước ngoài trời			
	K-265 (trung cấp, độ bền 5-8 năm), 20-25m ² /thùng (2 lớp), 5kg/thùng	đ/thùng	358.000	358.000
	K-265 (trung cấp, độ bền 5-8 năm), 100-125m ² /thùng (2 lớp), 25kg/thùng	"	1.708.000	1.708.000
	K-261 (trung cấp, độ bền 5-8 năm), 20-25m ² /thùng (2 lớp), 5kg/thùng	"	422.000	422.000
	K-261 (trung cấp, độ bền 5-8 năm), 100-125m ² /thùng (2 lớp), 25kg/thùng	"	2.014.000	2.014.000
	K-5501-bán bóng (cao cấp, độ bền 8-12 năm), 18-24m ² /thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	441.000	441.000
	K-5501-bán bóng (cao cấp, độ bền 8-12 năm), 90-110m ² /thùng (2 lớp), 20kg/thùng	"	2.207.000	2.207.000
	CT-04-bóng (cao cấp, độ bền 8-12 năm), 22-26m ² /thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	627.000	627.000
	CT-04-bóng (cao cấp, độ bền 8-12 năm), 120-130m ² /thùng (2 lớp), 20kg/thùng	"	3.148.000	3.148.000
	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà City, 32-40m ² /bao, 40kg/bao	đ/bao	311.000	311.000
	Mastic dẻo ngoài trời MT-N, 20-25m ² /thùng, 25kg/thùng	đ/thùng	554.000	554.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209, 26-28m ² /thùng (1 lớp), 5kg/thùng	"	512.000	512.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209, 130-140m ² /thùng (1 lớp), 25kg/thùng	"	2.440.000	2.440.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209 New (thùng sắt), 24-26m ² /thùng (1 lớp), 4kg/thùng	"	458.000	458.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209 New (thùng sắt), 120-130m ² /thùng (1 lớp), 20kg/thùng	"	2.224.000	2.224.000
d	Self-Cleaning bóng mờ, 30-32m²/thùng (1 lớp), 5L/lon	đ/lon	1.580.000	1.580.000
d	Sơn trang trí đặc biệt			
	Sơn giả đá New KSP, 0,8-1m ² /kg (1 lớp), 5kg/thùng	đ/thùng	652.000	652.000
	Sơn găm New KBP, 0,8-1m ² /kg (1 lớp), 30kg/thùng	"	614.000	614.000
	Sơn nhũ SNT, 5-6m ² /kg, 1kg/lon, màu vàng chùa, màu đồng	đ/lon	515.000	515.000
e	Keo bóng NANO Clear E3	đ/lon	185.000	185.000
2	Sơn DURA			
a	Sơn nội thất			
	Lavender nội thất, 18L/thùng, độ phủ 8-10m ² /L/L	đ/thùng	745.000	745.000
	Vetonic nội thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	"	1.185.000	1.185.000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	"	2.088.000	2.088.000
	Enric chống bám bẩn 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	"	3.175.000	3.175.000
	Enric bóng ngọc trai 5L/lon, độ phủ 10-12m ² /L/L	đ/lon	1.095.000	1.095.000
b	Sơn ngoại thất			
	Vetonic ngoại thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	đ/thùng	2.215.000	2.215.000
	Zurik ngoại thất bóng 5L/thùng	"	1.235.000	1.235.000
	Enric chống bám bẩn 5L/lon, độ phủ 11-13m ² /L/L	đ/lon	1.445.000	1.445.000
	Enric mát lạnh 5L/lon, độ phủ 11-13m ² /L/L	"	1.396.000	1.396.000
c	Sơn lót			
	Enric nano sealer nội thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	đ/thùng	1.775.000	1.775.000
	Enric nano sealer ngoại thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	"	2.688.000	2.688.000
	Enric kháng kiềm đa năng 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	"	2.230.000	2.230.000
d	Chống thấm			
	Enric chống thấm đa năng tường đứng & sàn bê tông 5L/lon, độ phủ 10-12m ² /L/L	đ/lon	658.000	658.000
	Enric chống thấm đa năng tường đứng & sàn bê tông 18L/thùng, độ phủ 10-12m ² /L/L	đ/thùng	2.188.000	2.188.000
e	Bột trét			
	Vetonic nội thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,2m ² /kg	đ/bao	289.000	289.000
	Vetonic ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,2m ² /kg	"	349.000	349.000
	Zurik chống bóng tróc nội thất 40kg/bao, độ phủ 1,1-1,4m ² /kg	"	345.000	345.000
	Zurik chống thấm ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1,1-1,4m ² /kg	"	415.000	415.000
3	Sơn BOSS			
a	Sơn nội thất Boss			
	Sơn Boss – Spring 4L, độ phủ 8-10m ² /L	đ/thùng	216.000	216.000
	Sơn Boss – Spring 18L, độ phủ 8-10m ² /L	"	706.000	706.000
	Sơn Boss interior Matt finish 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	426.000	426.000
	Sơn Boss interior Matt finish 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	1.256.000	1.256.000

	Sơn Boss interior Ceiling Finish (lăn trần siêu trắng) 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	426.000	426.000
	Sơn Boss interior Ceiling Finish (lăn trần siêu trắng) 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	1.256.000	1.256.000
	Sơn Boss interior Clean Maximum 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	516.000	516.000
	Sơn Boss interior Clean Maximum 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	1.856.000	1.856.000
b	Sơn ngoại thất Boss			
	Sơn Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 5L, độ phủ 10-12m ² /L	d/thùng	726.000	726.000
	Sơn Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	2.396.000	2.396.000
	Sơn Boss Exterior Shell Shine (bóng nhẹ) 5L, độ phủ 11-13m ² /L	"	1.026.000	1.026.000
	Sơn Boss Exterior Shell Shine (bóng nhẹ) 18L, độ phủ 11-13m ² /L	"	3.296.000	3.296.000
	Sơn Boss Exterior Super Sheen (bóng) 1L, độ phủ 12-14m ² /L	d/lon	266.000	266.000
	Sơn Boss Exterior Super Sheen (bóng) 5L, độ phủ 12-14m ² /L	d/thùng	1.296.000	1.296.000
	Sơn Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 1L, độ phủ 12-14m ² /L	d/lon	326.000	326.000
	Sơn Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 5L, độ phủ 12-14m ² /L	d/thùng	1.396.000	1.396.000
c	Sơn lót chống kiềm Boss			
	Sơn lót Boss – Spring 18L, độ phủ 10-12m ² /L	d/thùng	1.426.000	1.426.000
	Sơn lót boss nội thất 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	1.826.000	1.826.000
	Sơn lót boss ngoại thất 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	736.000	736.000
	Sơn lót boss ngoại thất 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	2.496.000	2.496.000
	Sơn lót Boss cao cấp nano 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	826.000	826.000
d	Bột trét Boss			
	Boss- Spring nội thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,3m ² /kg	d/bao	286.000	286.000
	Boss- Spring ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,3m ² /kg	"	316.000	316.000
	Boss Filer ext & int 40kg/bao, độ phủ 1-1,4m ² /kg	"	386.000	386.000
đ	Chống thấm			
	Boss Exterior Stop one 5L, độ phủ 8-10m ² /L	d/thùng	716.000	716.000
	Boss Exterior Stop one 18L, độ phủ 8-10m ² /L	"	2.576.000	2.576.000
4	Sơn nước TITO			
a	Sơn nội thất INTNO (dễ thi công, màu sáng), 17,5L/thùng	d/thùng	600.000	600.000
	Sơn nội thất SL68 (màu sơn sáng mịn, độ phủ cao...), 17,5L/thùng	"	950.000	950.000
	Sơn nội thất Smartlite (lau chùi hiệu quả, che phủ hiệu quả), 17,5L/thùng	"	1.350.000	1.350.000
	Sơn nội thất Smartlite Easy (sơn nước, màng sơn mờ, dễ thi công...), 17,5L/thùng	"	1.650.000	1.650.000
	Sơn nội thất Ninoclean (sơn nước nội thất cao cấp, kháng khuẩn tuyệt đối...), 17,5L/thùng	"	2.955.000	2.955.000
b	Sơn ngoại thất SL62 (chống rêu mốc, che phủ hiệu quả...), 17,5L/thùng	"	1.285.000	1.285.000
	Sơn ngoại thất Nino Guard (kháng nước, bền màu...), 17,5L/thùng	"	2.035.000	2.035.000
	Sơn ngoại thất Satin (chống thấm, không chứa chì và thủy ngân...), 17,5L/thùng	"	2.985.000	2.985.000
	Sơn ngoại thất Ninoshield (chống nóng, chống rong rêu và nấm mốc...), 17,5L/thùng	"	3.950.000	3.950.000
c	Sơn lót CKPrimer 9800 (kháng kiềm kinh tế nội và ngoại thất), 17,5L/thùng	"	1.465.000	1.465.000
	Sơn lót Sealer 6900 (chống kiềm), 17,5L/thùng	"	2.100.000	2.100.000
	Sơn lót TITO chống ố, 17L/thùng	"	3.520.000	3.520.000
d	Chống thấm Nino-CT11A (bám dính, dễ thi công), 20kg/bao	d/bao	1.750.000	1.750.000
e	Bột trét Santio (cao cấp nội thất), 40kg/bao	"	250.000	250.000
	Bột trét Santio (cao cấp ngoại thất), 40kg/bao	"	325.000	325.000
	Bột trét NinoShield (siêu hạng nội thất), 40kg/bao	"	320.000	320.000
	Bột trét NinoShield (siêu hạng ngoại thất), 40kg/bao	"	380.000	380.000
5	Sơn MODENA, Sơn SPEC			
a	Sơn nội thất Modena Standard, độ phủ 10-12m ² /L/L, 17,5L/thùng	d/thùng	568.000	568.000
	Sơn nội thất Modena Easy Coat, độ phủ 12-14m ² /L/L, 17L/thùng	"	984.000	984.000
	Sơn nội thất Modena Extra Easy Wash, độ phủ 13-15m ² /L/L, 18L/thùng	"	1.492.000	1.492.000
	Sơn ngoại thất Modena Standard, màu thường, độ phủ 10-12m ² /L/L, 17,5L/thùng	"	1.249.000	1.249.000
	Sơn ngoại thất Modena Standard, màu đặc biệt, độ phủ 10-12m ² /L/L, 17,5L/thùng	"	1.374.000	1.374.000
	Sơn ngoại thất Modena Coat, màu thường, độ phủ 11-13m ² /L/L, 17L/thùng	"	2.352.000	2.352.000
	Sơn ngoại thất Modena Shield Coat, màu đặc biệt *, độ phủ 11-13m ² /L/L, 17L/thùng	"	2.587.000	2.587.000
	Sơn ngoại thất Modena Shield Coat màu đặc biệt **, độ phủ 11-13m ² /L/L, 5L/thùng	"	1.035.000	1.035.000
	Sơn ngoại thất Modena Extra Shield, độ phủ 12-14m ² /L/L, 5L/thùng	"	1.109.000	1.109.000
	Sơn lót chống kiềm Modena Sealer, độ phủ 10-12m ² /L/L, 17L/thùng	"	1.655.000	1.655.000
	Sơn lót chống kiềm cao cấp, chống hoa muối, độ phủ 10-12m ² /L/L, 17L/thùng	"	2.092.000	2.092.000
	Bột trét tường nội thất cao cấp Modena Standard Exterior, độ phủ 20-22m ² /2l/bao, 40kg/bao	d/bao	255.000	255.000
	Bột trét tường nội thất cao cấp Modena Extra Exterior, độ phủ 20-22m ² /2l/bao, 40kg/bao	"	295.000	295.000
b	Bột trét tường xanh cao cấp ngoại thất Spec Go Green Filler For Ext, độ phủ 13m ² /kg, 40kg/bao	"	422.000	422.000
	Bột trét tường xanh cao cấp nội thất Spec Go Green Filler For Int, độ phủ 13m ² /kg, 40kg/bao	"	258.000	258.000
	Bột trét tường xanh cao cấp nội & ngoại thất Spec Go Green Filler For Int & Ext, độ phủ 13m ² /kg, 40kg/bao	"	358.000	358.000
	Sơn xanh lót chống kiềm nội thất Spec Go Green Primer For Int, độ phủ 12-14m ² /L/L, 18L/thùng	d/thùng	1.820.000	1.820.000
	Sơn xanh lót chống kiềm ngoại thất Spec Go Green Primer For Ext, độ phủ 12-14m ² /L/L, 18L/thùng	"	2.644.000	2.644.000
	Sơn xanh bóng nội thất Spec Go Green Fresher, độ phủ 11-13m ² /L/L, 18L/thùng	"	2.239.000	2.239.000

	Sơn xanh bóng nội thất Spec Go Green Breezy, độ phủ 13-15m ² /l, 4,5L/thùng	"	827.000	827.000
	Sơn xanh bóng ngoại thất Spec Go Green Pano, độ phủ 12-14m ² /l, 18L/thùng	"	3.450.000	3.450.000
	Sơn xanh bóng ngoại thất Spec Go Green Urban, độ phủ 13-15m ² /l, 4,5L/thùng	"	1.319.000	1.319.000
	Sơn chống thấm Spec Supper Fixx, độ phủ 10-12m ² /l, 18L/thùng	"	2.365.000	2.365.000
6	Sơn TADAPHA			
a	Sơn ngoại thất			
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m ² /L, 3,8L/thùng	đ/thùng	380.000	380.000
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m ² /L, 18L/thùng	"	1.400.000	1.400.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m ² /L, 5L/thùng	"	879.000	879.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m ² /L, 18L/thùng	"	2.800.000	2.800.000
	TADAPHA NANO JELUCSHIELD, độ phủ 11-13L/m ² /L, 5L/thùng	"	1.090.000	1.090.000
b	Sơn nội thất	"		
	TADAPHA ETPEC kt, độ phủ 7-9L/m ² /L, 3,8L/thùng	"	138.000	138.000
	TADAPHA ETPEC kt, độ phủ 7-9L/m ² /L, 18L/thùng	"	550.000	550.000
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m ² /L, 3,8L/thùng	"	220.000	220.000
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m ² /L, 18L/thùng	"	779.000	779.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m ² /L, 5L/thùng	"	530.000	530.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m ² /L, 18L/thùng	"	1.688.000	1.688.000
c	Sơn lót + chống thấm	"		
	TADAPHA ETPEC chuyên dụng, độ phủ 08-09L/m ² /L, 5L/thùng	"	395.000	395.000
	TADAPHA ETPEC chuyên dụng, độ phủ 08-09L/m ² /L, 18L/thùng	"	1.300.000	1.300.000
	TADAPHA JELUC 2 trong 1, độ phủ 10-12L/m ² /L, 5L/thùng	"	528.000	528.000
	TADAPHA JELUC 2 trong 1, độ phủ 10-12L/m ² /L, 18L/thùng	"	1.618.000	1.618.000
	TADAPHA NANO JELUC 2 trong 1, độ phủ 11-13L/m ² /L, 5L/thùng	"	738.000	738.000
	TADAPHA NANO JELUC 2 trong 1, độ phủ 11-13L/m ² /L, 18L/thùng	"	2.179.000	2.179.000
	JELUCSHIELD CT11A siêu chống thấm, độ phủ 7-9kg/m ² /L, 5kg/bao	đ/bao	539.000	539.000
	JELUCSHIELD CT11A siêu chống thấm, độ phủ 7-9kg/m ² /L, 20kg/bao	"	2.095.000	2.095.000
d	Hoạt chất chống nóng - tẩy rỉ			
	Chống nóng NANO JELUCSHIELD 568, độ phủ 7-9kg/m ² /L, 10kg/thùng	đ/thùng	868.000	868.000
	Chống nóng NANO JELUCSHIELD 568, độ phủ 7-9kg/m ² /L, 25kg/thùng	"	2.100.000	2.100.000
	Chất tẩy sét TS 668, độ phủ 7-9kg/m ² /L, 1kg/thùng	"	160.000	160.000
e	Bột trét			
	PEC nội thất, 40kg/bao	đ/bao	210.000	210.000
	PEC ngoại thất, 40kg/bao	"	250.000	250.000
	ETPEC nội thất, 40kg/bao	"	240.000	240.000
	ETPEC ngoại thất, 40kg/bao	"	280.000	280.000
	TADAPHA nội và ngoại thất, 40kg/bao	"	310.000	310.000
	JELUCSHIELD nội và ngoại thất, 40kg/bao	"	370.000	370.000
7	Sơn HIKA			
a	Sơn nội thất			
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 23kg/thùng	đ/thùng	638.000	638.000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 6kg/thùng	"	198.000	198.000
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 23kg/thùng	"	984.500	984.500
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 6kg/thùng	"	278.300	278.300
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trần; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng 23kg/ thùng	"	1.031.800	1.031.800
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trần; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, 6kg/ thùng	"	291.500	291.500
	H6.3-Hika-Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả; màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, 22kg/thùng	"	1.839.200	1.839.200
	H6.3-Hika-Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả; màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, 6kg/thùng	"	513.700	513.700
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 20kg/thùng	"	2.561.900	2.561.900
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5kg/thùng	"	807.400	807.400
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 20kg/thùng	"	3.022.800	3.022.800
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 5kg/thùng	"	973.500	973.500
b	Sơn ngoại thất			
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 23kg/thùng	đ/thùng	1.524.600	1.524.600
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 6kg/thùng	"	534.600	534.600
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 20kg/thùng	"	2.929.300	2.929.300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 5kg/thùng	"	943.800	943.800

	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian, 20kg/thùng	"	3.455.100	3.455.100
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian, 5kg/thùng	"	1.113.200	1.113.200
c	Sơn lót kháng kiềm			
	H6.11-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế; trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 23kg/thùng	d/thùng	1.224.300	1.224.300
	H6.11-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế; trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 6kg/thùng	"	264.000	264.000
	H6.6No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 22kg/thùng	"	1.574.100	1.574.100
	H6.6No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5,7kg/thùng	"	578.600	578.600
	H6.12No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano, 22kg/thùng	"	1.888.700	1.888.700
	H6.12No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano, 5,7kg/thùng	"	695.200	695.200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 22kg/thùng	"	2.032.800	2.032.800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 5,7kg/thùng	"	691.900	691.900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano, 22 kg/thùng	"	2.438.700	2.438.700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano, 5,7 kg/thùng	"	830.500	830.500
d	Chống thấm			
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 20kg/thùng	d/thùng	2.272.600	2.272.600
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5kg/thùng	"	673.200	673.200
đ	Bột bả			
	H6.8-Hika-BB: Bột bả nội thất, 40kg/bao	d/bao	305.800	305.800
	H6.9-Hika-BB: Bột bả ngoại thất, 40kg/bao	"	404.800	404.800
VII	Cột đèn chiếu sáng - Thiết bị, vật tư điện			
1	Cột đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
a	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3mm, L=7m; vưon 1,2m	d/cột	3.302.000	3.302.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3,5mm hoặc cần rời đôi dày 3mm, L=7m; vưon 1,2m	"	3.597.000	3.597.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3,5mm, L=8m hoặc cần rời đôi dày 3,5mm, L=7m; vưon 1,2m	"	3.978.000	3.978.000
	Cột tròn bát giác liền cần đôi D=148 dày 3,5mm, L=8m; vưon 1,2m	"	3.604.000	3.604.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=148 dày 3mm, L=8m; vưon 1,2m	"	3.040.000	3.040.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=156 dày 3mm, L=9m; vưon 1,5m	"	4.286.000	4.286.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=156 dày 3mm, L=9m; vưon 1,5m	"	4.517.000	4.517.000
	Cột tròn bát giác liền cần đôi D=156 dày 3mm, L=9m; vưon 1,5m	"	4.789.000	4.789.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=156 dày 4mm, L=9m hoặc cần rời đôi dày 3,5mm; vưon 1,5m	"	5.016.000	5.016.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=156 dày 4mm, L=9m; vưon 1,5m	"	5.398.000	5.398.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=164 dày 3,5mm, L=10m; vưon 1,5m	"	5.496.000	5.496.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=164 dày 4mm, L=10m; vưon 1,5m	"	5.956.000	5.956.000
	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=164 dày 3,5mm, L=10m; vưon 1,5m	"	5.286.000	5.286.000
	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=164 dày 4mm, L=10m; vưon 1,5m	"	5.672.000	5.672.000
	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=184 dày 4mm, L=11m; vưon 1,5m	"	6.012.000	6.012.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=184 dày 4mm, L=11m; vưon 1,5m	"	6.370.000	6.370.000
	Cột tròn bát giác D=143/300mm dày 5mm, bích đế 500 dày 25mm + dàn đèn	"	29.985.000	29.985.000
	Trụ STK tròn côn L=7m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu D60/80 dày 5mm L=3m, vưon 1,8m, vòng trang trí, cầu Inox D100mm	"	8.920.000	8.920.000
	Trụ STK tròn côn cao 7m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu D60/80 dày 5mm L=3m, vưon 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	"	9.270.000	9.270.000
	Trụ STK tròn côn cao 8,5m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu D60/80 dày 5mm, vưon 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	"	13.750.000	13.750.000
b	Trụ đèn trang trí sau khi đúc được gia công cơ khí và sơn 2 lớp	d/cột		
	Trụ đèn trang trí Φ 76/90mm thân bằng gang đúc hoa văn (L1)	"	9.698.000	9.698.000
	Trụ đèn trang trí Φ 76/90mm thân bằng gang đúc hoa văn (L2)	"	4.398.000	4.398.000
	Trụ đèn trang trí Φ 108mm thân bằng ống nhôm sọc (L1)	"	9.163.000	9.163.000
	Trụ đèn trang trí Φ 108mm thân bằng ống nhôm sọc (L2)	"	4.197.000	4.197.000
2	Đèn cao áp MFUHALlight			
a	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL HLG - Bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MFUHALight 30w	d/Bộ	5.160.000	5.160.000
	Đèn LED MFUHALight 40w	"	5.670.000	5.670.000
	Đèn LED MFUHALight 50w	"	6.350.000	6.350.000

Đèn LED MFUHAilight 60W	"	7.800.000	7.800.000
Đèn LED MFUHAilight 70W	"	8.500.000	8.500.000
Đèn LED MFUHAilight 90W	"	9.500.000	9.500.000
Đèn LED MFUHAilight 120W	"	13.500.000	13.500.000
Đèn LED MFUHAilight 150W	"	14.000.000	14.000.000
Đèn LED MFUHAilight 180W	"	15.000.000	15.000.000
b Đèn Pha LED MFUHAilight: Chip LED BRIGDELUX, bộ nguồn MEANWELL HLG (bảo hành 5 năm):			
Đèn pha LED MFUHAilight 50W	đ/Bộ	5.500.000	5.500.000
Đèn pha LED MFUHAilight 80W	"	7.500.000	7.500.000
Đèn pha LED MFUHAilight 100W	"	8.000.000	8.000.000
Đèn pha LED MFUHAilight 120W	"	9.000.000	9.000.000
Đèn pha LED MFUHAilight 160W	"	11.500.000	11.500.000
Đèn pha LED MFUHAilight 180W	"	12.500.000	12.500.000
Đèn pha LED MFUHAilight 200W	"	13.500.000	13.500.000
Đèn pha LED MFUHAilight 450W	"	29.000.000	29.000.000
Đèn pha LED MFUHAilight 600W	"	32.000.000	32.000.000
c ĐÈN LED chiếu sáng nhà xưởng, hội trường MFUHAilight: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 năm			
MFUHAilight 100W	đ/Bộ	11.000.000	11.000.000
MFUHAilight 120W	"	11.500.000	11.500.000
MFUHAilight 150W	"	12.000.000	12.000.000
MFUHAilight 180W	"	14.500.000	14.500.000
MFUHAilight 200W	"	15.000.000	15.000.000
d Linh kiện			
Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAilight	đ/Bộ	631.290	631.290
- Tầng phổ 70W MFUHAilight - FH SON 70W/1,0A	đ/Cái	193.050	193.050
- Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.750	167.750
- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	68.530	68.530
- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	201.960	201.960
Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight	đ/Bộ	741.730	741.730
- Tầng phổ MFUHAilight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đ/Cái	260.370	260.370
- Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.640	167.640
- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	95.260	95.260
- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	218.460	218.460
Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight	đ/Bộ	905.410	905.410
-Tầng phổ MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đ/Cái	360.580	360.580
- Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.640	167.640
-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	107.910	107.910
-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	269.280	269.280
Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	845.900	845.900
- Tầng phổ 70w Layrton - Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đ/Cái	335.390	335.390
-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
- Tụ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	68.530	68.530
- Bóng Osram, Vialox- NAV Sont 70W	"	201.960	201.960
Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	1.308.340	1.308.340
- Tầng phổ Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đ/Cái	528.440	528.440
-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
- Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	95.260	95.260
- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	444.620	444.620
Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	1.516.680	1.516.680
-Tầng phổ Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đ/Cái	707.630	707.630
-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107.910	107.910
- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	461.120	461.120
Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	1.690.810	1.690.810
-Tầng phổ Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đ/Cái	707.630	707.630
-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107.910	107.910
- Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	635.250	635.250
Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	1.946.230	1.946.230
- Tầng phổ Layrton Made in Spain, SM400 HM/ HI 400W, /220V, 3,25A,50Hz	đ/Cái	880.440	880.440
-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
- Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	190.520	190.520
- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	635.250	635.250

	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	2.136.750	2.136.750
	- Tầng phổ Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đ/Cái	880.440	880.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	190.520	190.520
	- Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	825.770	825.770
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đ/Bộ	5.762.900	5.762.900
	-Tầng phổ 1000w Layrton- tây ban Nha	đ/Cái	2.641.320	2.641.320
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	707.630	707.630
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	381.150	381.150
	-Bóng 1000w sont OSRAM	"	2.032.800	2.032.800
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	Bộ	6.525.200	6.525.200
	-Tầng phổ 1000w Layrton- tây ban Nha	Cái	2.642.320	2.642.320
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	Cái	707.630	707.630
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	Cái	381.150	381.150
	-Bóng 1000w sont OSRAM	Cái	2.795.100	2.795.100
d	Đèn cao áp Hiệu MFUHAILIGHT (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN TÂY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA.			
	-Đèn cao áp MFUHAILight 22 - 70w Sodium , 220V	đ/Bộ	2.500.000	2.500.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V	đ/Bộ	3.410.000	3.410.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V	đ/Bộ	3.660.000	3.660.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 338 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	3.510.000	3.510.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 338-250w Sodium 220V	đ/Bộ	3.750.000	3.750.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 301 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 301-250w Sodium 220V	đ/Bộ	4.400.000	4.400.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2039 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2039-250w Sodium 220V	đ/Bộ	4.250.000	4.250.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2040 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	4.150.000	4.150.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2040-250w Sodium 220V	đ/Bộ	4.350.000	4.350.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2015-250w Sodium 220V	đ/Bộ	4.400.000	4.400.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	3.800.000	3.800.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	3.950.000	3.950.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2016 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	4.150.000	4.150.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 2016 -250w Sodium 220V	đ/Bộ	4.350.000	4.350.000
e	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng - Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ			
	-Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	2.800.000	2.800.000
	-Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	3.050.000	3.050.000
	-Đèn MFUHAILight 22-150w Sodium 220V	đ/Bộ	2.500.000	2.500.000
	-Đèn MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V	"	2.750.000	2.750.000
	-Đèn MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.800.000	2.800.000
	-Đèn MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	3.050.000	3.050.000
g	ĐÈN PHA HIỆU MFUHAILIGHT:(Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) Bộ điện: Layrton - Made in Spain Tây Ban Nha + Bóng: Osram supper 4 year Made in Slovakia			
	Đèn pha MFUHAILight 150w Sodium/Metal, 220V	đ/bộ	3.050.000	3.050.000
	Đèn pha MFUHAILight 250w Sodium/Metal, 220V	"	3.600.000	3.600.000
	Đèn pha MFUHAILight 1000w Sodium/Metal, 220V	"	9.100.000	9.100.000
	Đèn pha MFUHAILight sân tennis 1000w	"	9.400.000	9.400.000
h	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Để, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
	Cột sân vườn MFUHAILight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đ/Trụ	5.510.000	5.510.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300-Compact 20w	"	5.950.000	5.950.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5.400.000	5.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Compact 20w	"	5.840.000	5.840.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/FHL003-Compact 80w	"	11.550.000	11.550.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH 06/ FH 989-Compact 80w	"	9.350.000	9.350.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	11.110.000	11.110.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	13.750.000	13.750.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	13.850.000	13.850.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	9.450.000	9.450.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/Ø300- Compact 20w	"	8.900.000	8.900.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	9.450.000	9.450.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	13.950.000	13.950.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	13.250.000	13.250.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	"	17.150.000	17.150.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/FHL003- Compact 80w	"	13.700.000	13.700.000
	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CON MẮT- Compact 80w	"	10.450.000	10.450.000

Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	"	12.150.000	12.150.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	14.950.000	14.950.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/FHL005-Compact 20w	"	15.000.000	15.000.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	10.550.000	10.550.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-5/Ø180 - Cầu hoa sen - Compact 20w	"	12.500.000	12.500.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-06-5/Ø300- Compact 20w	"	9.650.000	9.650.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	14.650.000	14.650.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	10.450.000	10.450.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	14.000.000	14.000.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	17.850.000	17.850.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	16.300.000	16.300.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	12.000.000	12.000.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	17.300.000	17.300.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	13.530.000	13.530.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	16.390.000	16.390.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	13.200.000	13.200.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	14.900.000	14.900.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	15.180.000	15.180.000
Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	18.920.000	18.920.000
Cột trang trí sân vườn MFUHAilight FH05B-Con mắt/LED 30W đổi màu	"	15.600.000	15.600.000
Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế	7.500.000	7.500.000
Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	8.650.000	8.650.000
Đế cột MFUHAilight FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.620.000	11.620.000
Đế cột MFUHAilight FH-01C Su tử: Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12.600.000	12.600.000
Đế cột MFUHAilight FH-01C Su tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	14.110.000	14.110.000
Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	d/cây	1.010.000	1.010.000
Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT06: Cao 600mm, đường kính 105mm/210mm-Bóng compact 20w	"	900.000	900.000
Trụ trang trí MFUHAilight FH10-ACM/Led 60W (Cao 3m45) - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAilight ACM60 - 60W	d/bộ	16.900.000	16.900.000
Trụ trang trí MFUHAilight FH10-ACM/Led 100W (Cao 3m45) - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAilight ACM100 - 100W	d/bộ	18.200.000	18.200.000
i Trụ đèn chiếu sáng MFUHAilight:			
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	4.100.000	4.100.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.370.000	4.370.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.305.000	4.305.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	"	4.745.000	4.745.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.950.000	5.950.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.110.000	6.110.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.540.000	6.540.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.760.000	6.760.000
Cột đèn chiếu sáng MFuhailght tròn col 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vưon 1m +Tấm riềm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	8.425.000	8.425.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.960.000	7.960.000

Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.760.000	8.760.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	10.800.000	10.800.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight (bát giác + tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	11.800.000	11.800.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 1m liền cần đơn; D=184; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8.070.000	8.070.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 1m cần rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8.600.000	8.600.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.800.000	8.800.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	9.610.000	9.610.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	12.000.000	12.000.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight (bát giác + tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	13.000.000	13.000.000
Móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300. Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	đ/móng	990.000	990.000
Móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B, 06, 07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung + 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	"	495.000	495.000
Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + Cỗ đế đơn 50*5mm + Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cần	820.000	820.000
Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + Cỗ đế đôi ghép 50*5mm + Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	940.000	940.000
Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + Cỗ đế đơn 50*5mm + Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	900.000	900.000
Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + Cỗ đế đôi ghép 50*5mm + Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.020.000	1.020.000
Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + Cỗ đế đơn ghép 50*5mm + Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	920.000	920.000
Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + Cỗ đế đôi ghép 50*5mm + Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.040.000	1.040.000
Cần đèn đơn chụp đầu cột MFuhailight lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.680.000	1.680.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày= 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	13.860.000	13.860.000

Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 10m cần đơn kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vưon 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/Cột	7.560.000	7.560.000
Cột 18m giàn nâng hạ cáp INOX MFUHAILIGHT + bảng điện: - Đoạn ngọn: Cao 9.5m, D260/445mm, dày 5mm. - Đoạn gốc: Cao 9m, D423/588mm, dày 6mm. - Đế 900x30mm + gân tăng cường dày 12mm + giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha Led gồm: + Motor Teco SEEF 3P-0.6KW. + Hộp số ASS 60-1/60. + Cáp Inox D10mm, D12mm. + Đầu nối cáp + Buly. + Kim thu sét + đèn báo không. - Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A (LS) + Aptomat 3P/20A (LS) + 2 contactor 3P/9A (Mitsubishi) + 1 rowle nhiệt 3P/2.5A (Mitsubishi) + 2 ổ cắm + Phích cắm 4P/32A + 2 domino 4P/60A + tấm phíp gỗ 300x400x8mm + Hộp đấu nối Composit gồm 8 Aptomat 1P/10A (LS) + domino + Dây luồn đèn. - Trụ + giàn đèn nhúng kẽm.	đ/Cột	236.000.000	236.000.000
Khung móng MFUHAILIGHT M30 - Nhúng kẽm đầu gai Bulon móng M30x2100x18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm + tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24mm + MB định vị dày 8mm + 3 tán D30mm + 1 tán D24mm.	đ/Cột	19.000.000	19.000.000
Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đ/Trụ	9.800.000	9.800.000
Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 11m, cần đôi kiểu: - Thân trụ tròn côn (bát giác) cao 9m, đường kính ngoài D86/183mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D76/86mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + D25x2mm + cầu Inox D100mm. - Tay bắt cờ gồm: D49x3mm, dài 0,7m + D21x2mm + bass dày 5mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đ/Trụ	9.300.000	9.300.000
Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 11m, cần đơn kiểu: - Thân trụ tròn côn (bát giác) cao 9m, đường kính ngoài D86/183mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. - Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D76/86mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + D25x2mm + cầu Inox D100mm. - Tay bắt cờ gồm: D49x3mm, dài 0,7m + D21x2mm + bass dày 5mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đ/Trụ	8.900.000	8.900.000
k Phụ kiện đường dây hiệu FUHAILIGHT			
Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đ/cái	60.000	60.000
Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	48.000	48.000
Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	50.000	50.000
Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	50.000	50.000
Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	76.000	76.000
Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	30.000	30.000
Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	45.000	45.000
Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	56.000	56.000
Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	112.000	112.000
Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	68.000	68.000
Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	92.000	92.000
Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	30.000	30.000
Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	50.000	50.000
Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	68.000	68.000
Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	76.000	76.000
Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	96.000	96.000
Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	126.000	126.000
Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	10.000	10.000

Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	11.000	11.000
Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	12.000	12.000
Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	14.000	14.000
Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	20.000	20.000
Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	24.000	24.000
Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	30.000	30.000
Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	36.000	36.000
Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	75.000	75.000
Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	95.000	95.000
Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	120.000	120.000
Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	130.000	130.000
Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	180.000	180.000
Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	230.000	230.000
Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	20.000	20.000
Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	22.000	22.000
Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	24.000	24.000
Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	28.000	28.000
Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	48.000	48.000
Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	70.000	70.000
Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	d/m	13.200	13.200
Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	đ/cái	6.000	6.000
Hộp chia dây MFuhailight không áp tô mát	"	440.000	440.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vò tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/bộ	12.100.000	12.100.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vò tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	14.200.000	14.200.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vò tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	15.100.000	15.100.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vò tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.100.000	17.100.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFuhailight:- Vò tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.900.000	16.900.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFuhailight:- Vò tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.700.000	18.700.000
I Bộ trụ đèn tín hiệu giao thông hiệu MFUHAILIGHT			
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAILight - FH3800 - 24V	1 trụ	64.460.000	64.460.000
- Thân trụ STK bát giác Ø 191, dày 4mm. Cao 3,8m nhúng kẽm nóng	trụ	8.800.000	8.800.000
- Sơn tĩnh điện	"	3.000.000	3.000.000
- Khung móng M20x4x800 L100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đèn	bộ	860.000	860.000
- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	"	15.600.000	15.600.000
- Đèn LED THGT MFUHAILight chữ thập Ø200 (200x1)	"	6.000.000	6.000.000
- Đèn LED THGT MFUHAILight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
- Đèn LED THGT MFUHAILight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000

Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V3 - 24V - Thân trụ bát giác cao 6m.D220 dày 5mm.Mặt bích đế D480 dày 20mm,gia cường 10mm.Tay vươn dài 3m,dây 3mm (D200,140) bát giác. Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm. Mạ kẽm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện - Khung móng M20x4x800 L100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ	118.600.000	118.600.000
	trụ	18.000.000	18.000.000
	"	4.000.000	4.000.000
	bộ	2.800.000	2.800.000
	"	7.700.000	7.700.000
	"	22.000.000	22.000.000
	"	15.600.000	15.600.000
	"	8.000.000	8.000.000
	"	9.000.000	9.000.000
	"	13.500.000	13.500.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V4 - 24V - Thân trụ bát giác cao 6m.D250 dày 5mm.Mặt bích đế D480 dày 20mm,gia cường 10mm.Tay vươn dài 4m,dây 4mm (D200,140) bát giác. Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm. Mạ kẽm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện - Khung móng M24x8x1400, dè L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ	125.100.000	125.100.000
	trụ	24.000.000	24.000.000
	"	4.500.000	4.500.000
	bộ	2.800.000	2.800.000
	"	7.700.000	7.700.000
	"	22.000.000	22.000.000
	"	15.600.000	15.600.000
	"	8.000.000	8.000.000
	"	9.000.000	9.000.000
	"	13.500.000	13.500.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V5 - 24V - Thân trụ bát giác cao 6m. D250 dày 5mm. Mặt bích đế D520 dày 20mm,gia cường 10mm.Tay vươn dài 5m,dây 4mm (D220,160) bát giác. Mặt bích tay vươn D400 dày 20mm. Mạ kẽm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám. - Bulon móng M24x8x1400mm, bẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ	168.600.000	168.600.000
	trụ	27.000.000	27.000.000
	"	5.000.000	5.000.000
	bộ	2.800.000	2.800.000
	"	7.700.000	7.700.000
	2 bộ	22.000.000	22.000.000
	bộ	15.600.000	15.600.000
	"	8.000.000	8.000.000
	"	9.000.000	9.000.000
	"	13.500.000	13.500.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V6 - 24V - Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đế D560 dày 30mm,gia cường 12mm.Tay vươn bát giác dài 6m,dây 4mm (D260,190) bát giác. Mặt bích tay vươn D400 dày 25mm. Mạ kẽm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám. - Bulon móng M24x8x2000mm, bẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ	187.200.000	187.200.000
	Trụ	35.000.000	35.000.000
	trụ	6.000.000	6.000.000
	bộ	4.000.000	4.000.000
	"	7.700.000	7.700.000
	2 bộ	22.000.000	22.000.000
	bộ	16.000.000	16.000.000
	2 bộ	8.000.000	8.000.000
	bộ	9.000.000	9.000.000
	bộ	13.500.000	13.500.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V7 - 24V - Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đế D560 dày 30mm,gia cường 12mm.Tay vươn bát giác dài 7m,dây 5mm (D280,200) bát giác. Mặt bích tay vươn D400 dày 25mm. Mạ kẽm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám. - Bulon móng M24x8x2000mm, bẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lồng đèn - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ	193.200.000	193.200.000
	Trụ	40.000.000	40.000.000
	trụ	7.000.000	7.000.000
	bộ	4.000.000	4.000.000
	"	7.700.000	7.700.000
	2 bộ	22.000.000	22.000.000
	bộ	16.000.000	16.000.000
	2 bộ	8.000.000	8.000.000
	bộ	9.000.000	9.000.000
	bộ	13.500.000	13.500.000
Tủ MFUHAilight điều khiển THGT LOGO 230 RC SIEMENS Trụ Ø 150mm, cao 1.1m, dây 3mm + khung móng (lắp tủ điều khiển THGT) Dù che tủ điều khiển THGT MFUHAilight D=2m, cần dù Composite	đ/cái	25.000.000	25.000.000
	"	4.400.000	4.400.000
	"	7.700.000	7.700.000
	"	7.700.000	7.700.000
m	Đèn pha hiệu MFUHAilight:(Lĩnh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) nhập khẩu chính hãng Châu Âu		

	Đèn pha MFUHAILIGHT 400w Sodium/Metal, 220V	d/bộ	3.850.000	3.850.000
4	Tủ điện - Công ty TNHH SXTM XD Điện Bích Hạnh - 34/3 Nguyễn Bình Khiêm, Tp Tuy Hòa			
a	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhẵn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ DB			
	KT: 600x400x200 mm	d/cái	1.049.100	1.049.100
	KT: 700x500x200 mm	"	1.289.600	1.289.600
	KT: 700x500x250 mm	"	1.345.500	1.345.500
	KT: 800x500x200 mm	"	1.407.900	1.407.900
	KT: 800x600x200 mm	"	1.563.900	1.563.900
	KT: 800x600x250 mm	"	1.628.900	1.628.900
	KT: 900x600x200 mm	"	1.700.400	1.700.400
	KT: 900x600x250 mm	"	1.769.300	1.769.300
	KT: 900x700x200 mm	"	1.873.300	1.873.300
	KT: 900x700x250 mm	"	1.946.100	1.946.100
	KT: 1000x700x200 mm	"	2.028.000	2.028.000
	KT: 1000x700x250 mm	"	2.104.700	2.104.700
b	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhẵn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ MDB (Tủ ghép lưng)			
	KT: 1400x600x400 mm	d/cái	3.825.900	3.825.900
	KT: 1600x700x500 mm	"	4.682.600	4.682.600
	KT: 1800x900x600 mm	"	6.011.330	6.011.330
	KT: 2000x900x500 mm	"	6.070.480	6.070.480
	KT: 2200x1000x600 mm	"	6.779.890	6.779.890
c	Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhẵn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Tủ Tủ Bù			
	KT: 800x450x300 mm	d/cái	1.448.200	1.448.200
	KT: 900x500x300 mm	"	1.657.500	1.657.500
	KT: 1000x600x350 mm	"	2.056.600	2.056.600
	KT: 1100x600x350 mm	"	2.207.400	2.207.400
	KT: 1200x700x350 mm	"	2.593.500	2.593.500
	KT: 1400x700x350 mm	"	2.928.900	2.928.900
	KT: 1400x800x400 mm	"	3.299.400	3.299.400
d	Bảng giá tủ điện có thiết bị			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	d/cái	17.200.000	17.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	15.800.000	15.800.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		19.200.000	19.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		22.200.000	22.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		22.000.000	22.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		25.500.000	25.500.000
e	Trụ thép đỡ MBA			
	Trụ 160-250kVA	d/bộ	37.020.000	37.020.000
	Trụ 320-400kVA	"	37.680.000	37.680.000
	Trụ 560-630kVA	"	39.000.000	39.000.000
f	Thang cáp			
	Thang cáp, KT: (200x100)mm	d/cái	332.745	332.745
	Thang cáp, KT: (250x100)mm	"	370.853	370.853
	Thang cáp, KT: (300x100)mm	"	408.962	408.962
	Thang cáp, KT: (400x100)mm	"	485.177	485.177
	Thang cáp, KT: (500x100)mm	"	561.394	561.394
	Thang cáp, KT: (600x100)mm	"	637.610	637.610
g	Máng cáp			
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x50)mm	d/cái	180.286	180.286
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x75)mm	"	206.397	206.397
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x50)mm	"	233.643	233.643
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x75)mm	"	259.755	259.755
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x50)mm	"	287.003	287.003
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x100)mm	"	339.226	339.226
VIII	Tôn			
1	Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Diêm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang			
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,35mm	d/m	80.200	80.200
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,40mm	"	87.200	87.200
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,42mm	"	94.200	94.200
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,45mm	"	97.200	97.200
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật: 1.050 x 0,50mm	"	109.200	109.200
	Tôn kẽm Phương Nam 1200 x 0,58mm	"	111.200	111.200

	Tôn kẽm Phương Nam 1200 x 0,75mm	"	142.200	142.200
	Tôn kẽm Hoa Sen 1200 x 0,58mm	"	92.200	92.200
	Tôn kẽm Hoa Sen 1200 x 0,75mm	"	115.200	115.200
	Tôn kẽm Hoa Sen 1200 x 0,95mm	"	142.200	142.200
	Tôn mạ kẽm sóng vuông: 1.050 x 0,40mm	"	70.200	70.200
	Tôn mạ màu nhập khẩu: 1.050 x 0,40mm	"	85.200	85.200
	Tôn mạ màu nhập khẩu: 1.050 x 0,45mm	"	96.200	96.200
	Tôn Đông Á màu đỏ: 1.050 x 0,50mm	"	102.200	102.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,29mm	"	54.200	54.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,32mm	"	64.200	64.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,34mm	"	69.200	69.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,39mm	"	73.200	73.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,45mm	"	96.200	96.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,47mm	"	87.200	87.200
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm: 1.050 x 0,49mm	"	91.200	91.200
2	Tole Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn			
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	d/m	66.600	66.600
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	72.900	72.900
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	75.600	75.600
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,40mm	"	81.000	81.000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,42mm	"	84.600	84.600
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	89.100	89.100
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	91.800	91.800
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,50mm	"	95.400	95.400
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	81.840	81.840
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	85.360	85.360
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	87.120	87.120
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,40mm	"	88.000	88.000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,42mm	"	90.640	90.640
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	91.520	91.520
	Tole mạ màu sóng vuông dày 1,07m 0,45mm	"	95.040	95.040
	Tole mạ màu sóng vuông dày 1,07m 0,48mm	"	98.560	98.560
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	102.080	102.080
3	Tole Bích Hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất thành, Tp Tuy Hòa			
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	d/m	84.000	84.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	92.000	92.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	95.000	95.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	99.000	99.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	103.000	103.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	106.000	106.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	110.000	110.000
	Tôn kẽm VN Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	114.000	114.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	86.000	86.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	94.000	94.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	97.000	97.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	101.000	101.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	105.000	105.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	107.000	107.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	111.000	111.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	115.000	115.000
	Tôn lạnh ZACS-BLUESCOPE-Australia sóng vuông 1,07 x0,32mm	"	115.000	115.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,35mm	"	120.000	120.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,38mm	"	126.000	126.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40mm	"	131.000	131.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,42mm	"	135.000	135.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,45mm	"	142.000	142.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,34mm	"	123.000	123.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,37mm	"	128.000	128.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40mm	"	140.000	140.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,42mm	"	144.000	144.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,44mm	"	151.000	151.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,47mm	"	159.000	159.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,34mm	"	148.000	148.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,37mm	"	153.000	153.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,40mm	"	165.000	165.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,42mm	"	169.000	169.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,44mm	"	176.000	176.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,47mm	"	184.000	184.000

	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuộn vòm 1,07 x0,42	"	169.000	169.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuộn vòm 1,07 x0,44	"	176.000	176.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuộn vòm 1,07 x0,47	"	184.000	184.000
	Tôn màu ZACS SV - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,30	"	92.000	92.000
	Tôn màu ZACS SV - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,35	"	101.000	101.000
	Tôn màu ZACS SV - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40	"	109.000	109.000
	Tôn màu ZACS SV - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,45	"	116.000	116.000
	Tôn ZACS Tầm trần-Bluescope-Australia LD 1,07 x0,22	"	86.000	86.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm, đế 45x45 - Ø36	d/cái	1.150.000	1.150.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm, đế 50x50 - Ø45	"	1.350.000	1.350.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm, đế 60x60 - Ø50	"	1.550.000	1.550.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm, đế 70x70 - Ø60	"	1.950.000	1.950.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox, đế 45x45 - Ø36	"	1.350.000	1.350.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox, đế 50x50 - Ø45	"	1.550.000	1.550.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox, đế 60x60 - Ø50	"	1.750.000	1.750.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox, đế 70x70 - Ø60	"	2.050.000	2.050.000
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,5 phân x 55mm	d/con	500	500
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,75 phân x 80mm	"	700	700
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m2, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	d/m	48.000	48.000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m5, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	59.000	59.000
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m8, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	73.500	73.500
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø35 x dây Ø27	d/cái	224.400	224.400
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø40 x dây Ø30	"	283.800	283.800
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø35 x dây Ø27	"	332.200	332.200
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø40 x dây Ø30	"	429.000	429.000
4	Tôn lạnh Đông Á - DNTN TM&DL Huy Lộc - 345-347-384 Nguyễn Văn Linh, P. Phú Lâm, Tp Tuy Hòa			
a	Tôn lạnh Đông Á (tôn trắng) 1,07m			
	Dày 0,22mm	d/m	62.000	63.000
	Dày 0,28mm	"	67.000	68.000
	Dày 0,30mm	"	74.000	75.000
	Dày 0,32mm	"	77.000	78.000
	Dày 0,35mm	"	81.000	82.000
	Dày 0,40mm	"	87.000	88.000
	Dày 0,43mm	"	93.000	94.000
	Dày 0,45mm	"	97.000	98.000
	Dày 0,47mm	"	102.000	103.000
	Dày 0,50mm	"	105.000	106.000
b	Tôn lạnh màu Đông Á sóng vuông (tôn màu) 1,07m			
	Dày 0,25mm	d/m	69.000	70.000
	Dày 0,30mm	"	78.000	79.000
	Dày 0,35mm	"	83.000	84.000
	Dày 0,40mm	"	90.000	92.000
	Dày 0,42mm	"	94.000	95.000
	Dày 0,45mm	"	99.000	100.000
	Dày 0,48mm	"	104.000	105.000
	Dày 0,50mm	"	107.000	108.000
IX	Vật tư điện			
1	Dây và cáp điện CADI -SUN			
a	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995			
	CV 1.0(7/0,42) 0,6/1KV	d/m	2.625	2.625
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	"	3.754	3.754
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	5.953	5.953
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	9.507	9.507
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	13.890	13.890
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	21.878	21.878
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	34.181	34.181
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	53.172	53.172
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	74.630	74.630
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	106.165	106.165
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	143.784	143.784
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	201.546	201.546
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	251.775	251.775
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	313.113	313.113
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	391.816	391.816
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	505.731	505.731
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	633.053	633.053
b	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000			
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	d/m	6.043	6.043

	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	8.463	8.463
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	"	13.341	13.341
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	20.645	20.645
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	30.046	30.046
c	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN5935:1995			
	AV 16mm ²	d/m	5.914	5.914
	AV 25mm ²	"	8.753	8.753
	AV 35mm ²	"	10.757	10.757
	AV 50mm ²	"	14.578	14.578
	AV 70mm ²	"	19.768	19.768
	AV 95mm ²	"	26.431	26.431
	AV 120mm ²	"	33.739	33.739
	AV 150mm ²	"	42.055	42.055
	AV 185mm ²	"	51.860	51.860
d	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 2x16mm ²	d/m	14.315	14.315
	ABC 2x25mm ²	"	19.597	19.597
	ABC 2x35mm ²	"	22.683	22.683
	ABC 2x50mm ²	"	31.191	31.191
	ABC 2x70mm ²	"	42.661	42.661
	ABC 2x95mm ²	"	56.690	56.690
	ABC 2x120mm ²	"	69.071	69.071
đ	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 3x16mm ²	d/m	20.881	20.881
	ABC 3x25mm ²	"	28.853	28.853
	ABC 3x35mm ²	"	33.723	33.723
	ABC 3x50mm ²	"	46.230	46.230
	ABC 3x70mm ²	"	63.760	63.760
	ABC 3x95mm ²	"	84.828	84.828
	ABC 3x120mm ²	"	103.409	103.409
	ABC 3x150mm ²	"	125.254	125.254
	ABC 3x185mm ²	"	157.589	157.589
e	Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:			
	ABC 4x16mm ²	d/m	27.653	27.653
	ABC 4x25mm ²	"	38.645	38.645
	ABC 4x35mm ²	"	45.007	45.007
	ABC 4x50mm ²	"	62.223	62.223
	ABC 4x70mm ²	"	85.309	85.309
	ABC 4x95mm ²	"	113.562	113.562
	ABC 4x120mm ²	"	138.460	138.460
	ABC 4x150mm ²	"	169.091	169.091
	ABC 4x185mm ³	"	209.861	209.861
f	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV 1x16mm ²	d/m	35.608	35.608
	CXV 1 x25mm ²	"	54.790	54.790
	CXV 1x35mm ²	"	76.310	76.310
	CXV 1x50mm ²	"	107.540	107.540
	CXV 1x70mm ²	"	147.240	147.240
	CXV 1x95mm ²	"	204.380	204.380
	CXV 1x120mm ²	"	255.667	255.667
	CXV 1x150mm ²	"	318.180	318.180
	CXV 1x185mm ²	"	398.477	398.477
	CXV 1x240mm ²	"	511.502	511.502
g	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV2x4mm ²	d/m	21.390	21.390
	CXV2x6mm ²	"	34.018	34.018
	CXV 2x10mm ²	"	50.843	50.843
	CXV 2x16mm ²	"	77.177	77.177
	CXV 2x25mm ²	"	117.899	117.899
h	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995			
	CXV 4x6mm ²	d/m	63.595	63.595
	CXV4x10mm ²	"	96.809	96.809
	CXV4x16mm ²	"	146.594	146.594
	CXV4x25mm ²	"	225.390	225.390
	CXV4x35mm ²	"	311.715	311.715
	CXV4x50mm ²	"	440.429	440.429
	CXV4x70mm ²	"	605.036	605.036
	CXV 4x95mm ²	"	837.516	837.516

	CXV 4x120mm2	"	1.047.241	1.047.241
	CXV 4x150mm2	"	1.302.304	1.302.304
	CXV 4x185mm2	"	1.632.516	1.632.516
i	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995			
	CXV 3x10+1x6mm2	d/m	87.970	87.970
	CXV 3x16+1x10mm2	"	133.361	133.361
	CXV 3x25+1x16mm2	"	204.942	204.942
	CXV 3x50+1x25mm2	"	386.257	386.257
	CXV 3x70+1x35mm2	"	529.874	529.874
	CXV 3x95+1x50mm2	"	737.412	737.412
	CXV 3x120+1x70mm2	"	936.256	936.256
	CXV 3x150+1x95mm2	"	1.186.054	1.186.054
	CXV 3x185+1x120mm2	"	1.485.840	1.485.840
	CXV 3x240+1x150mm2	"	1.893.870	1.893.870
k	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995			
	CVV 3x10+1x6mm2	d/m	89.846	89.846
	CVV 3x16+1x10mm2	"	135.399	135.399
	CVV 3x25+1x16mm2	"	207.157	207.157
	CVV 3x35+1x25mm2	"	292.490	292.490
	CVV 3x50+1x35mm2	"	412.325	412.325
	CVV 3x70+1x35mm2	"	532.403	532.403
	CVV 3x95+1x50mm2	"	743.437	743.437
	CVV 3x120+1x70mm2	"	941.466	941.466
l	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995			
	DSTA 2x2.5mm2	d/m	24.576	24.576
	DSTA 2x4.0mm2	"	33.026	33.026
	DSTA 2x6.0mm2	"	41.956	41.956
	DSTA 2x10mm2	"	59.981	59.981
	DSTA 2x16mm2	"	86.400	86.400
	DSTA 2x25mm2	"	131.507	131.507
	DSTA 2x35mm2	"	176.354	176.354
	DSTA 2x50mm2	"	245.844	245.844
	DSTA 2x70mm2	"	333.789	333.789
	DSTA 2x95mm2	"	463.077	463.077
m	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 4x6mm2	d/m	73.914	73.914
	DSTA 4x10mm2	"	108.194	108.194
	DSTA 4x16mm2	"	158.831	158.831
	DSTA 4x25mm2	"	240.407	240.407
	DSTA 4x35mm2	"	330.059	330.059
	DSTA 4x50mm2	"	463.547	463.547
	DSTA 4x70mm2	"	637.699	637.699
	DSTA 4x95mm2	"	876.378	876.378
	DSTA 4x120mm2	"	1.090.379	1.090.379
	DSTA 4x150mm2	"	1.355.383	1.355.383
	DSTA 4x185mm2	"	1.714.123	1.714.123
	DSTA 4x240mm2	"	2.190.089	2.190.089
n	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 3x10+1x6mm2	d/m	99.413	99.413
	DSTA 3x16+1x10mm2	"	145.520	145.520
	DSTA 3x25+1x16mm2	"	219.398	219.398
	DSTA 3x35+1x16mm2	"	285.985	285.985
	DSTA 3x35+1x25mm2	"	307.100	307.100
	DSTA 3x50+1x35mm2	"	428.534	428.534
	DSTA 3x70+1x50mm2	"	594.687	594.687
	DSTA 3x95+1x50mm2	"	773.060	773.060
	DSTA 3x120+1x70mm2	"	977.630	977.630
	DSTA 3x150+1x95mm2	"	1.234.411	1.234.411
	DSTA 3x185+1x120mm2	"	1.561.593	1.561.593
	DSTA 3x240+1x150mm2	"	1.988.928	1.988.928
o	Cáp đồng trần CADISUN, TCVN5064:1994/SĐ1:1995; TCVN6612:2000			
	CF 10mm2	d/kg	235.282	235.282
	CF 16mm2	"	234.669	234.669
	CF 25mm2	"	234.633	234.633
	CF 35mm2	"	234.314	234.314
	CF 50mm2	"	236.450	236.450
	CF 70mm2	"	234.292	234.292
p	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995			

	As 35/6.2 mã 54012004	đ/kg	74.014	74.014
	As 50/8; mã 54012005;	"	73.339	73.339
	As 70/11 mã 54012008	"	72.956	72.956
	As 95/16 mã 54012008	"	72.855	72.855
	As 120/19 mã 54012010	"	76.742	76.742
	As 150/19 mã 54012010	"	78.827	78.827
2	Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC - Cadivi			
a	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3			
	VC-0,5 (Ø 0,80)-300/500V	đ/m	1.364	1.364
	VC-1,00 (Ø 1,13)-300/500V	"	2.255	2.255
b	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m	4.730	4.730
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	6.633	6.633
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	10.769	10.769
c	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC (ruột đồng)			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V-TCCS 6610-5:2007	đ/m	5.654	5.654
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	7.821	7.821
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	27.830	27.830
d	Cáp điện lực hạ thế-450/750V-TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đ/m	3.487	3.487
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	5.797	5.797
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	20.801	20.801
	CV-50-750V	"	97.240	97.240
	CV-240-750V	"	480.700	480.700
	CV-300-750V	"	601.920	601.920
đ	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	đ/m	4.169	4.169
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	"	5.269	5.269
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	"	14.982	14.982
	CVV-25 - 0,6/1kV	"	53.350	53.350
	CVV-50 - 0,6/1kV	"	99.660	99.660
	CVV-95- 0,6/1kV	"	189.970	189.970
	CVV-150- 0,6/1kV	"	306.570	306.570
e	Cáp điện lực hạ thế-300/500V-TCVN 6610-4 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	đ/m	11.484	11.484
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	23.650	23.650
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	52.360	52.360
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	14.751	14.751
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	"	21.637	21.637
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	"	44.110	44.110
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500V	"	18.733	18.733
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500V	"	27.610	27.610
f	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x16-0,6/1kV	đ/m	81.840	81.840
	CVV-2x35-0,6/1kV	"	158.400	158.400
	CVV-2x95-0,6/1kV	"	403.150	403.150
	CVV-2x150-0,6/1kV	"	649.000	649.000
	CVV-3x16-0,6/1kV	"	112.200	112.200
	CVV-3x50-0,6/1kV	"	308.880	308.880
	CVV-3x95-0,6/1kV	"	585.970	585.970
	CVV-3x120-0,6/1kV	"	738.210	738.210
	CVV-4x16-0,6/1kV	"	144.760	144.760
	CVV-4x25-0,6/1kV	"	219.670	219.670
	CVV-4x50-0,6/1kV	"	408.210	408.210
	CVV-4x120-0,6/1kV	"	981.860	981.860
	CVV-4x185-0,6/1kV	"	1.502.050	1.502.050
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	133.210	133.210
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	"	200.860	200.860
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	"	361.350	361.350
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	"	685.850	685.850
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	"	877.690	877.690
g	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	đ/m	75.900	75.900
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	"	126.720	126.720
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	"	220.330	220.330

	CVV/DATA-240-0,6/1kV	"	523.600	523.600
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	"	38.280	38.280
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	67.540	67.540
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	"	236.830	236.830
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	"	713.350	713.350
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)-0,6/1kV	"	48.070	48.070
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kV	"	127.820	127.820
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1kV	"	334.400	334.400
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1kV	"	1.211.320	1.211.320
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	"	55.550	55.550
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	"	149.710	149.710
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	"	390.170	390.170
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	"	1.826.330	1.826.330
h	Dây đồng trần xoắn (TCVN)			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	đ/kg	208.450	208.450
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm ²	"	205.260	205.260
k	Cáp điện kế-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	đ/m	31.900	31.900
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	62.920	62.920
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	"	167.860	167.860
l	Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	đ/m	12.408	12.408
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	"	63.360	63.360
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	"	179.740	179.740
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	"	220.110	220.110
m	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng)			
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	đ/m	22.440	22.440
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	"	62.700	62.700
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	"	196.680	196.680
n	Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)			
	CX1/WB-95-12/20(24)kV	đ/m	259.490	259.490
	CX1/WB-240-12/20(24)kV	"	613.910	613.910
i	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC 60502-2			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đ/m	724.790	724.790
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	3.488.540	3.488.540
j	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
	AV-16-0,6/1kV	đ/m	6.171	6.171
	AV-35-0,6/1kV	"	11.704	11.704
	AV-120-0,6/1kV	"	36.740	36.740
	AV-500-0,6/1kV	"	136.510	136.510
o	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)			
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	66.220	66.220
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến ≤ 95mm ²	"	65.450	65.450
	Dây nhôm lõi thép các loại > 240mm ²	"	71.060	71.060
p	Cáp vận xoắn hạ thế-0,6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	đ/m	33.880	33.880
q	Cầu dao			
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410	36.410
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	46.530	46.530
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	74.580	74.580
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	72.270	72.270
r	Ống luồn dây điện			
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m/ống)	đ/ống	20.460	20.460
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16M (2,9m/ống)	"	26.070	26.070
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (50m/cuộn)	đ/cuộn	201.850	201.850
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (50m/cuộn)	"	228.910	228.910
s	Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADIVI			
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	đ/m	6.589	6.589
t	Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2			
	Cáp mạng LAN CAT 5e	đ/m	7.480	7.480
	Cáp mạng LAN CAT 6	"	9.460	9.460
z	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C			
	CV/FR-1x25-0,6/1kV	đ/m	65.010	65.010
	CV/FR-1x240-0,6/1kV	"	527.340	527.340
3	Dây cáp điện LUCKY STAR			

a	Cáp điện đơn cứng VC-0,6/1,0KV			
	VC1LK- 12/10- 1x1/1.2	đ/100m	256.300	256.300
	VC2LK- 16/10- 1x1/1,60	"	465.212	465.212
	VC3LK- 20/10- 1x1/2.0	"	704.220	704.220
	VC5LK-26/10- 1x1/2,6	"	1.184.654	1.184.654
	VC7LK-30/10- 1x1/3.0	"	1.554.619	1.554.619
b	Dây điện đơn mềm: VCm-450/750V			
	VCm 1.5LK-1x30/0.25	đ/200m	691.310	691.310
	VCm 2.5LK-1x50/0.25	"	1.115.015	1.115.015
	VCm 4.0LK-1x80/0.25	đ/100m	866.671	866.671
	VCm 6.0LK-1x120/0.25	"	1.299.500	1.299.500
	VCm 8.0LK-1x162/0.25	đ/m	18.232	18.232
	VCm 10LK-1x200/0.25	đ/m	23.010	23.010
	VCm 16LK-1x320/0.25	đ/m	33.755	33.755
	VCm 25LK-1x500/0.25	đ/m	52.000	52.000
	VCm 35LK-1x700/0.25	đ/m	73.490	73.490
	VCm 50LK-1x1000/0.25	đ/m	107.751	107.751
c	Dây điện đôi mềm oval Vcmo- 300/500V & 0.6/1.0			
	Vcmo 2x0,75LK - 2 x24/0,20	đ/200m	868.200	868.200
	Vcmo 2x1,5LK - 2 x30/0,25	đ/100m	782.000	782.000
	Vcmo 2x2,5LK - 2 x50/0,25	"	1.276.800	1.276.800
	Vcmo 2x4,0LK - 2 x80/0,25	"	1.966.000	1.966.000
	Vcmo 2x6.0LK - 2 x120/0,25	"	2.850.700	2.850.700
d	Cáp điện lực 1 lõi đồng cứng - Cáp điện áp 450/750V			
	CV 1.5mm2 - 7/0.52	đ/100m	353.000	353.000
	CV 2.5mm2 - 7/0.67	"	580.000	580.000
	CV 4.0mm2 - 7/0.85	"	888.908	888.908
	CV 6.0mm2 - 7/1.04	"	1.357.224	1.357.224
đ	Cáp mềm cách điện 2 lõi, 3 lõi			
	2 lõi VVCm 2x1,5mm2 -2x30/0,25 cáp điện áp 300/500V	đ/m	9.300	9.300
	VVCm 2x2,0mm2 -2x40/0,25 cáp điện áp 300/500V	"	11.500	11.500
	VVCm 2x2,5mm2 -2x50/0,25 cáp điện áp 300/500V	"	14.100	14.100
	VVCm 2x3,5mm2 -2x70/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	18.500	18.500
	VVCm 2x4,0mm2 -2x80/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	21.300	21.300
	VVCm 2x5,0mm2 -2x100/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	28.402	28.402
	VVCm 2x5,5mm2 -2x111/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	30.788	30.788
	VVCm 2x6,0mm2 -2x120/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	32.300	32.300
	VVCm 2x8,0mm2 -2x162/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	42.950	42.950
	VVCm 2x10mm2 -2x200/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	51.400	51.400
	3 lõi VVCm 3x1,5mm2 -2x30/0,25 cáp điện áp 300/500V	"	13.100	13.100
	VVCm 3x2,0mm2 -2x40/0,25 cáp điện áp 300/500V	"	16.400	16.400
	VVCm 3x2,5mm2 -2x50/0,25 cáp điện áp 300/500V	"	20.300	20.300
	VVCm 3x3,5mm2 -2x70/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	26.700	26.700
	VVCm 3x4,0mm2 -2x80/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	30.500	30.500
	VVCm 3x5,0mm2 -2x100/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	41.450	41.450
	VVCm 3x5,5mm2 -2x111/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	43.500	43.500
	VVCm 3x6,0mm2 -2x120/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	45.550	45.550
	VVCm 3x8,0mm2 -2x162/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	60.400	60.400
	VVCm 3x10mm2 -2x200/0,25 cáp điện áp 0.6/1.0KV	"	72.400	72.400
	3 pha +1 trung tính			
	VVCm 3x1,5mm2+1x1.0LK -3x30/0,25+1x20/0.25 cáp điện áp 300/500V	"	16.200	16.200
	VVCm 3x2.0mm2+1x1.0LK -3x40/0,25+1x20/0.25 cáp điện áp 300/500V	"	19.300	19.300
	VVCm 3x2.5mm2+1x1.5LK -3x50/0,25+1x30/0.25 cáp điện áp 300/500V	"	26.333	26.333
	VVCm 3x3.5mm2+1x1.5LK -3x70/0,25+1x30/0.25 cáp điện áp 300/500V	"	30.500	30.500
	VVCm 3x4.0mm2+1x2.0LK -3x80/0,25+1x40/0.25 cáp điện áp 0.6/1.0kV	"	35.500	35.500
	VVCm 3x5.0mm2+1x2.5LK -3x100/0,25+1x50/0.25 cáp điện áp 0.6/1.0kV	"	42.950	42.950
	VVCm 3x5.5mm2+1x2.5LK -3x111/0,25+1x50/0.25 cáp điện áp 0.6/1.0kV	"	47.450	47.450
	VVCm 3x6.0mm2+1x2.5LK -3x120/0,25+1x50/0.25 cáp điện áp 0.6/1.0kV	"	51.750	51.750
	VVCm 3x8.0mm2+1x4.0LK -3x162/0,25+1x80/0.25 cáp điện áp 0.6/1.0kV	"	70.400	70.400
	VVCm 3x10mm2+1x5.0LK -3x200/0,25+1x100/0.25 cáp điện áp 0.6/1.0kV	"	102.167	102.167
e	Cáp điện lực 2 lõi 0,6/1kv			
	CVV 2x1,5mm2- 2x7/0,52	đ/m	9.900	9.900
	2x2,5mm2- 2x7/0,67	đ/m	13.200	13.200
	2x4,0mm2- 2x7/0,85	đ/m	19.900	19.900

	2x6,0mm ² - 2x7/1,04	d/m	28.550	28.550
	2x8,0mm ² - 2x7/1,2	d/m	36.850	36.850
	2x11mm ² - 2x7/1,4	d/m	48.850	48.850
	2x16mm ² - 2x7/1,7	d/m	69.400	69.400
	2x22mm ² - 2x7/2,0	d/m	93.900	93.900
	2x25mm ² - 2x7/2,14	d/m	107.400	107.400
	2x50mm ² - 2x19/1,8	d/m	207.900	207.900
4	Dây và Cáp điện Thịnh Phát			
a	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC (VCmd) 450/750V TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	d/m	2.456	2.456
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	d/m	3.436	3.436
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	d/m	4.417	4.417
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	d/m	6.268	6.268
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	d/m	10.188	10.188
b	Dây oval mềm, bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	d/m	3.436	3.436
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	d/m	4.271	4.271
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	d/m	5.397	5.397
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	d/m	6.861	6.861
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	d/m	11.701	11.701
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	d/m	16.855	16.855
	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	d/m	26.487	26.487
c	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502			
	CVV-1.5 mm ² -0,6/1kV	d/m	4.646	4.646
	CVV-2.5 mm ² -0,6/1kV	d/m	6.518	6.518
	CVV-4.0 mm ² -0,6/1kV	d/m	9.652	9.652
	CVV-6.0 mm ² -0,6/1kV	d/m	13.211	13.211
	CVV-10 mm ² -0,6/1kV	d/m	20.370	20.370
	CVV-16 mm ² -0,6/1kV	d/m	30.555	30.555
	CVV-25 mm ² -0,6/1kV	d/m	47.045	47.045
	CVV-35 mm ² -0,6/1kV	d/m	63.632	63.632
	CVV-50 mm ² -0,6/1kV	d/m	87.882	87.882
	CVV-70 mm ² -0,6/1kV	d/m	122.026	122.026
	CVV-95 mm ² -0,6/1kV	d/m	167.519	167.519
	CVV-120 mm ² -0,6/1kV	d/m	211.557	211.557
	CVV-150 mm ² -0,6/1kV	d/m	270.339	270.339
	CVV-185 mm ² -0,6/1kV	d/m	323.689	323.689
	CVV-200 mm ² -0,6/1kV	d/m	365.185	365.185
	CVV-240 mm ² -0,6/1kV	d/m	423.696	423.696
d	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC			
	CVV-2x 1.5 mm ² -300/500V	d/m	10.127	10.127
	CVV-2x 2.0 mm ² -300/500V	"	14.193	14.193
	CVV-2x 2.5 mm ² -300/500V	"	14.696	14.696
	CVV-2x 4,0 mm ² -300/500V	"	20.855	20.855
	CVV-2x 5,0 mm ² -300/500V	"	28.048	28.048
	CVV-2x 6,0 mm ² -300/500V	"	28.421	28.421
	CVV-2x 8,0 mm ² -300/500V	"	41.322	41.322
	CVV-2x 10 mm ² -300/500V	"	46.172	46.172
	CVV-2x 16 mm ² -0,6/1kV	"	72.168	72.168
	CVV-2x 22 mm ² -0,6/1kV	"	95.070	95.070
	CVV-2x 35 mm ² -0,6/1kV	"	139.680	139.680
	CVV-2x 50 mm ² -0,6/1kV	"	189.926	189.926
	CVV-2x 95 mm ² -0,6/1kV	"	374.108	374.108
	CVV-2x 120 mm ² -0,6/1kV	"	481.822	481.822
	CVV-2x 150 mm ² -0,6/1kV	"	614.716	614.716
đ	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC			
	CVV-3x 1,5 mm ² -300/500V	d/m	13.008	13.008
	CVV-3x 2,5 mm ² -300/500V	"	19.080	19.080
	CVV-3x 3,5 mm ² -300/500V	"	29.633	29.633
	CVV-3x 5,0 mm ² -300/500V	"	38.805	38.805
	CVV-3x 6,0 mm ² -300/500V	"	38.897	38.897
	CVV-3x 8,0 mm ² -300/500V	"	57.669	57.669
	CVV-3x 10 mm ² -300/500V	"	62.662	62.662
	CVV-3x 14 mm ² -300/500V	"	86.479	86.479
	CVV-3x 16 mm ² -0,6/1kV	"	98.940	98.940

	CVV-3x 25 mm ² -0,6/1kV	"	148.216	148.216
	CVV-3x 35 mm ² -0,6/1kV	"	198.171	198.171
	CVV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	"	272.376	272.376
	CVV-3x 70 mm ² -0,6/1kV	"	403.801	403.801
	CVV-3x 95 mm ² -0,6/1kV	"	556.794	556.794
	CVV-3x 120 mm ² -0,6/1kV	"	703.228	703.228
e	Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC			
	CVV-4x 1,5 mm ² -300/500V	d/m	16.519	16.519
	CVV-4x 2,5 mm ² -300/500V	"	24.347	24.347
	CVV-4x 3,5 mm ² -300/500V	"	36.869	36.869
	CVV-4x 5,0 mm ² -300/500V	"	49.646	49.646
	CVV-4x 6,0 mm ² -300/500V	"	51.313	51.313
	CVV-4x 8,0 mm ² -300/500V	"	74.306	74.306
	CVV-4x 10 mm ² -300/500V	"	82.062	82.062
	CVV-4x 16 mm ² -0,6/1kV	"	127.652	127.652
	CVV-4x 25 mm ² -0,6/1kV	"	193.709	193.709
	CVV-4x 35 mm ² -0,6/1kV	"	261.027	261.027
	CVV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	"	359.967	359.967
	CVV-4x 70 mm ² -0,6/1kV	"	536.804	536.804
	CVV-4x 120 mm ² -0,6/1kV	"	935.899	935.899
	CVV-4x 185 mm ² -0,6/1kV	"	1.434.080	1.434.080
f	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
	CVV-3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	d/m	36.324	36.324
	CVV-3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	"	52.139	52.139
	CVV-3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	"	82.256	82.256
	CVV-3x16+1x10 mm ² -0,6/1kV	"	117.467	117.467
	CVV-3x25+1x16 mm ² -0,6/1kV	"	177.122	177.122
	CVV-3x50+1x25 mm ² -0,6/1kV	"	318.645	318.645
	CVV-3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	"	604.795	604.795
	CVV-3x120+1x70 mm ² -0,6/1kV	"	773.963	773.963
g	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502			
	CXV-1,5 mm ² -0,6/1kV	d/m	4.675	4.675
	CXV-2,5 mm ² -0,6/1kV	"	6.548	6.548
	CXV-4.0 mm ² -0,6/1kV	"	9.690	9.690
	CXV-6.0 mm ² -0,6/1kV	"	13.279	13.279
	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	"	20.467	20.467
	CXV-16 mm ² -0,6/1kV	"	30.652	30.652
	CXV-25 mm ² -0,6/1kV	"	47.239	47.239
	CXV-35 mm ² -0,6/1kV	"	63.923	63.923
	CXV-50 mm ² -0,6/1kV	"	95.070	95.070
	CXV-120 mm ² -0,6/1kV	"	230.711	230.711
	CXV-300 mm ² -0,6/1kV	"	580.122	580.122
h	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502			
	CXV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	d/m	11.960	11.960
	CXV-2x 2,5 mm ² -0,6/1kV	"	16.509	16.509
	CXV-2x 4.0 mm ² -0,6/1kV	"	24.056	24.056
	CXV-2x 6.0 mm ² -0,6/1kV	"	32.010	32.010
	CXV-2x 10 mm ² -0,6/1kV	"	48.015	48.015
	CXV-2x 25 mm ² -0,6/1kV	"	105.924	105.924
	CXV-2x 35 mm ² -0,6/1kV	"	140.359	140.359
i	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502			
	CXV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	d/m	15.161	15.161
	CXV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	"	21.049	21.049
	CXV-3x 4.0 mm ² -0,6/1kV	"	31.040	31.040
	CXV-3x 6.0 mm ² -0,6/1kV	"	42.195	42.195
	CXV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	"	64.893	64.893
	CXV-3x 25 mm ² -0,6/1kV	"	148.992	148.992
	CXV-3x 35 mm ² -0,6/1kV	"	199.141	199.141
k	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502			
	CXV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	d/m	18.964	18.964
	CXV-4x 2,5 mm ² -0,6/1kV	"	26.675	26.675
	CXV-4x 4.0 mm ² -0,6/1kV	"	39.964	39.964
	CXV-4x 6.0 mm ² -0,6/1kV	"	54.902	54.902
	CXV-4x 10 mm ² -0,6/1kV	"	84.875	84.875
	CXV-4x 16 mm ² -0,6/1kV	"	128.331	128.331

	CXV-4x 25 mm ² -0,6/1kV	"	194.679	194.679
	CXV-4x 35 mm ² -0,6/1kV	"	262.385	262.385
l	Cáp điện lực hạ thế cách điện XLPE giáp bằng nhôm vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
	CXV/DATA/PVC-25 mm ² -0,6/1kV	d/m	66.930	66.930
	CXV/DATA/PVC-35 mm ² -0,6/1kV	"	84.875	84.875
	CXV/DATA/PVC-50 mm ² -0,6/1kV	"	111.744	111.744
	CXV/DATA/PVC-70 mm ² -0,6/1kV	"	151.129	151.129
m	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV IEC 60502			
	CXV/DSTA/PVC-2 x 10 mm ² -0,6/1kV	d/m	59.558	59.558
	CXV/DSTA/PVC-2 x 16 mm ² -0,6/1kV	"	84.778	84.778
	CXV/DSTA/PVC-2 x 25 mm ² -0,6/1kV	"	121.056	121.056
	CXV/DSTA/PVC-2 x 35 mm ² -0,6/1kV	"	156.461	156.461
	CXV/DSTA/PVC-3 x 16 mm ² -0,6/1kV	"	112.714	112.714
	CXV/DSTA/PVC-3 x 25 mm ² -0,6/1kV	"	164.609	164.609
	CXV/DSTA/PVC-3 x 35 mm ² -0,6/1kV	"	215.922	215.922
	CXV/DSTA/PVC-4 x 10 mm ² -0,6/1kV	"	97.970	97.970
	CXV/DSTA/PVC-4 x 16 mm ² -0,6/1kV	"	142.590	142.590
	CXV/DSTA/PVC-4 x 25 mm ² -0,6/1kV	"	211.072	211.072
	CXV/DSTA/PVC-4 x 35 mm ² -0,6/1kV	"	279.942	279.942
	CXV/DSTA/PVC-4 x 50 mm ² -0,6/1kV	"	462.402	462.402
	CXV/DSTA/PVC-4 x 95 mm ² -0,6/1kV	"	860.867	860.867
	CXV/DSTA/PVC-4 x 240 mm ² -0,6/1kV	"	2.183.929	2.183.929
n	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV IEC 60502			
	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ² -0,6/1kV	d/m	396.747	396.747
	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	"	558.681	558.681
	CXV/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	"	762.119	762.119
o	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24kV			
	CXV 22 mm ² -24kV	d/m	62.533	62.533
	CXV 25 mm ² -24kV	"	75.081	75.081
	CXV 50 mm ² -24kV	"	125.162	125.162
	CXV 240 mm ² -24kV	"	523.083	523.083
p	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn TP. HCM) IEC 60502			
	CXV/DSTA/PVC 3x50 mm ² -24kV	d/m	570.188	570.188
	CXV/DSTA/PVC 3x240 mm ² -24kV	"	1.877.678	1.877.678
q	Dây nhôm vặn xoắn 4 lõi LV_ABC cách điện XLPE điện áp 0,6/1 kV TCVN 6447			
	ABC-4x16 (4x7/1.7)	d/m	25.123	25.123
	ABC-4x25 (4x7/2.14)	"	34.047	34.047
	ABC-4x35 (4x7/2.52)	"	43.650	43.650
	ABC-4x50 (4x7/3)	"	57.909	57.909
	ABC-4x70 (4x19/2.14)	"	80.801	80.801
	ABC-4x95 (4x19/2.52)	"	107.282	107.282
r	Dây đồng trần, Dây nhôm lõi thép trần TCVN 5935			
	C ≤ 16	d/kg	196.020	196.020
	C 16 ÷ C 50	"	195.826	195.826
	C > 50	"	195.826	195.826
	As 16 ÷ As 35	"	65.885	65.885
	As 50 ÷ As 95	"	65.231	65.231
X	Xà Gõ			
1	Xà gỗ Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Diễm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0mm	d/m	47.200	47.200
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5mm	"	40.200	40.200
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0mm	"	52.200	52.200
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2mm	"	48.200	48.200
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0mm	"	57.200	57.200
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0mm	"	65.200	65.200
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z150x62x68x2,0mm	"	94.200	94.200
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z200x62x68x2,0mm	"	109.200	109.200
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z250x62x68x2,0mm	"	123.200	123.200
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z250x72x78x2,0mm	"	129.200	129.200
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z300x72x78x2,0mm	"	144.200	144.200
	Thép đen hình chữ Z Z150x62x68x2,0mm	"	78.200	78.200
	Thép đen hình chữ Z Z200x62x68x2,0mm	"	89.200	89.200
	Thép đen hình chữ Z Z250x62x68x2,0mm	"	101.200	101.200
	Thép đen hình chữ Z Z250x72x78x2,0mm	"	106.200	106.200

	Thép đen hình chữ C C80x50x1,5mm	"	36.200	36.200
	Thép đen hình chữ C C80x50x2,0mm	"	42.200	42.200
	Thép đen hình chữ C C100x50x1,5mm	"	38.200	38.200
	Thép đen hình chữ C C100x50x1,8mm	"	42.200	42.200
	Thép đen hình chữ C C100x50x2,0mm	"	46.200	46.200
	Thép đen hình chữ C C100x50x2,3mm	"	53.200	53.200
	Thép đen hình chữ C C125x50x2,0mm	"	52.200	52.200
	Thép đen hình chữ C C150x50x1,5mm	"	47.200	47.200
	Thép đen hình chữ C C150x50x2,0mm	"	59.200	59.200
2	Xà gỗ Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn			
a	Xà gỗ sắt C 80 x 40 x10 dày 2mm	đ/m	44.800	44.800
	Xà gỗ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,3mm	"	55.200	55.200
	Xà gỗ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,5mm	"	60.000	60.000
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2mm	"	53.600	53.600
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	61.600	61.600
	Xà gỗ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	66.400	66.400
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2mm	"	60.000	60.000
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	68.800	68.800
	Xà gỗ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	75.200	75.200
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2mm	"	70.400	70.400
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	80.000	80.000
	Xà gỗ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	84.800	84.800
	Xà gỗ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2mm	"	92.800	92.800
	Xà gỗ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	96.000	96.000
	Xà gỗ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	104.000	104.000
	Xà gỗ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5mm	"	102.400	102.400
	Xà gỗ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0mm	"	122.400	122.400
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,3mm	"	132.000	132.000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5mm	"	144.000	144.000
	Xà gỗ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0mm	"	172.000	172.000
b	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,0mm	đ/md	51.200	51.200
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,3mm	"	60.800	60.800
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,5mm	"	66.400	66.400
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	60.000	60.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	61.600	61.600
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	75.200	75.200
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	68.000	68.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	78.400	78.400
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	84.000	84.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	78.400	78.400
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	89.600	89.600
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	96.800	96.800
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	94.400	94.400
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	100.000	100.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	108.000	108.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 2,5mm	"	113.600	113.600
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 3,0m	"	135.200	135.200
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250 x 60 x 10 dày 2,3mm	"	148.000	148.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,5mm	"	164.000	164.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 3,0mm	"	188.000	188.000
3	Xà gỗ Bích hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất Thành, Tp Tuy Hòa			
a	Xà gỗ thép			
	Xà gỗ thép C80 x 50 x 10 dày 2,0mm	đ/m	69.000	69.000
	Xà gỗ thép C80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	76.000	76.000
	Xà gỗ thép C80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	79.000	79.000
	Xà gỗ thép C100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	73.000	73.000
	Xà gỗ thép C100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	80.000	80.000
	Xà gỗ thép C100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	84.000	84.000
	Xà gỗ thép C125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	80.000	80.000
	Xà gỗ thép C125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	86.000	86.000
	Xà gỗ thép C125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	91.000	91.000
	Xà gỗ thép C150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	86.000	86.000
	Xà gỗ thép C150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	96.000	96.000
	Xà gỗ thép C150 x 50 x 10 dày 2,5m	"	101.000	101.000
	Xà gỗ thép C180 x 50 x 10 dày 2,5m	"	107.000	107.000

	Xà gỗ thép C180 x 50 x 10 dày 3,0m	"	129.000	129.000
	Xà gỗ thép C200 x 50 x 10 dày 2,5m	"	112.000	112.000
	Xà gỗ thép C200 x 50 x 10 dày 3,0m	"	136.000	136.000
b	Xà gỗ thép mạ kẽm			
	Xà gỗ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,0mm	d/m	75.000	75.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	83.000	83.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	87.000	87.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	79.000	79.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	87.000	87.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	92.000	92.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	87.000	87.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	95.000	95.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	100.000	100.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	95.000	95.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	106.000	106.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	112.000	112.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C180 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	118.000	118.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C180 x 50 x 10 dày 3,0mm	"	143.000	143.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C200 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	124.000	124.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C200 x 50 x 10 dày 3,0mm	"	151.000	151.000
4	Xà gỗ - DNTN TM&DL Huy Lộc - 345-347-384 Nguyễn Văn Linh, P. Phú Lâm, Tp Tuy Hòa			
a	Xà gỗ thép (xà gỗ đen)			
	C80x40x2,0mm	d/m	44.000	45.000
	C80x40x2,4mm	"	53.000	54.000
	C100x50x2,0mm	"	54.000	55.000
	C100x50x2,4mm	"	64.000	65.000
	C125x50x2,0mm	"	59.000	60.000
	C125x50x2,4mm	"	72.000	73.000
	C150x50x2,0mm	"	66.000	67.000
	C150x50x2,4mm	"	79.000	80.000
	C200x50x2,0mm	"	77.000	78.000
	C200x50x2,4mm	"	89.000	90.000
b	Xà gỗ thép mạ kẽm			
	C80x40x2,0mm	d/m	48.000	49.000
	C80x40x2,4mm	"	57.000	58.000
	C100x50x2,0mm	"	58.000	59.000
	C100x50x2,4mm	"	68.000	69.000
	C125x50x2,0mm	"	63.000	64.000
	C125x50x2,4mm	"	75.000	76.000
	C150x50x2,0mm	"	70.000	71.000
	C150x50x2,4mm	"	83.000	84.000
	C200x50x2,0mm	"	81.000	82.000
	C200x50x2,4mm	"	93.000	94.000
c	Lưới B40			
	1m2 (3ly-3ly5)	d/kg	14.000	15.000
	1m5 (3ly-3ly5)	"	14.000	15.000
	1m8 (3ly-3ly5)	"	14.000	15.000
XI	Thiết bị an toàn giao thông			
1	Thiết bị an toàn giao thông QL&XD Đường Bộ QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008			
	Tam giác A=70 tol kẽm dày 1,2mm	d/biến	465.000	465.000
	Tam giác A=90 tol kẽm dày 1,2mm	"	770.000	770.000
	Tròn D=70 tol kẽm dày 1,2mm	"	720.000	720.000
	Tròn D=90 tol kẽm dày 1,2mm	"	1.175.000	1.175.000
	Chữ nhật, vuông, tol kẽm dày 1,2mm khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1.921.000	1.921.000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm	d/md	128.000	128.000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm	"	152.000	152.000
2	Thiết bị hệ thống an toàn giao thông QCVN 41:2012/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn			
a	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123			
	Tấm sóng giữa 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm	d/tấm	750.000	750.000
	Tấm sóng giữa 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm	"	1.077.000	1.077.000
	Tấm sóng đầu 2 sóng (700 x 310 x 3)mm	"	260.000	260.000
	Tấm sóng giữa 3 sóng (2320 x 508 x 3)mm	"	1.181.000	1.181.000
	Tấm sóng giữa 3 sóng (3320 x 508 x 3)mm	"	1.683.000	1.683.000
	Tấm sóng đầu 3 sóng (700 x 508 x 3)mm	"	407.000	407.000
	Cột thép vuông (150 x100x1750 x 4)mm	d/cột	1.006.000	1.006.000

	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"	873.000	873.000
	Cột thép U (160 x160 x 1750 x 5)mm	"	932.000	932.000
	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"	1.064.000	1.064.000
	Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	"	1.223.000	1.223.000
	Hộp đệm vuông (150x150x360x3)mm	đ/hộp	185.000	185.000
	Hộp đệm U (150x150x360x5)mm	"	187.000	187.000
	Hộp đệm U (160x160x360x3)mm	"	152.000	152.000
	Hộp đệm U (160x160x360x5)mm	"	208.000	208.000
	Hộp đệm U (160x160x600x5)mm	"	332.000	332.000
	Bản đệm (70x300x5)mm	"	58.000	58.000
	Mắt phân quang tam giác (70x70x70x3)mm	đ/cái	12.000	12.000
	Mắt phân quang vuông (150x150x3)mm	"	35.000	35.000
	Mắt phân quang vuông (160x160x3)mm	"	39.000	39.000
	Mắt phân quang tròn D200	"	45.000	45.000
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	8.300	8.300
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	"	13.000	13.000
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	"	28.000	28.000
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	"	34.000	34.000
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	38.000	38.000
b	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng TC:ASTM-A123(hoàn thiện)	đ/kg	32.500	32.500
c	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123	"	10.500	10.500
d	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008			
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	465.000	465.000
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	765.000	765.000
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	718.000	718.000
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	1.170.000	1.170.000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.626.000	1.626.000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1.920.000	1.920.000
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	đ/bộ	710.000	710.000
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	"	1.315.000	1.315.000
đ	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm			
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang Φ76 dày 2mm	đ/md	126.000	126.000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang Φ90 dày 2mm	"	150.000	150.000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang Φ114 dày 2mm	"	190.000	190.000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ76 dày 2mm	"	383.000	383.000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ90 dày 2mm	"	453.000	453.000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ114 dày 2mm	"	572.000	572.000
e	Gương cầu lồi Inox			
	Gương cầu lồi Inox loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	đ/cái	5.900.000	5.900.000
	Gương cầu lồi Inox loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"	7.245.000	7.245.000
g	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/BGTVT			
	Sơn G/Thông Futurn trắng, vàng 20% phản quang - 25kg/bao	đ/kg	28.000	28.000
	Sơn lót Futurn 16L/thùng	"	99.000	99.000
	Hạt phản quang	"	24.000	24.000
h	Sơn trên kết cấu thép mạ kẽm - Sơn Đại Bàng			
	Chất xử lý bề mặt - CXL.WP	đ/kg	180.215	180.215
	Dung môi cho chất xử lý - DMT3 - WP	"	90.684	90.684
	Sơn ghi cao su clo hóa 1-S.CSC-P1,G-01	"	139.392	139.392
	Dung môi cho sơn cao su Clo hóa - DMT3 - CSC	"	90.684	90.684
	Sơn chống rỉ EP-S.EP-N1;N-01	"	146.388	146.388
	Dung môi cho sơn EP- DMT3-EP; Dung môi cho sơn PU-DMT3-PU	"	97.680	97.680
	Sơn PU-S.PU-P1, sơn trắng PU	"	243.936	243.936
i	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	"	24.000	24.000
k	Song chắn rác bằng gang			
	- Song chắn rác có gân chịu lực	đ/kg	31.200	31.200
	- Song chắn rác và khung	"	31.200	31.200
XII	Thiết bị vệ sinh			
1	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm (Sứ vệ sinh)-màu trắng			
a	Bộ sản phẩm combo			
	Bộ cầu 2 khối Sand /Sea/King/Queen [(nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)]	đ/bộ	1.691.800	1.691.800
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	2.750.000	2.750.000

	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 35 (lỗ hơn)	"	2.786.300	2.786.300
	Bộ cầu khối Star-N/Sun-Nano + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	3.366.000	3.366.000
	Bộ cầu 1 khối Piggi-N + Bồn tiểu 65	"	3.599.200	3.599.200
b	Bộ cầu 2 khối			
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đ/bộ	1.076.900	1.076.900
	Cầu Ruby/Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	1.190.200	1.190.200
	Cầu King/Queen/Sea/Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1.493.800	1.493.800
c	Bộ cầu 1 khối			
	Cầu Gold/Diamond/River/Planet (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	2.596.000	2.596.000
	Cầu Star-N/Sun-N (Nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	3.190.000	3.190.000
d	Chậu và chân chậu			
	Chậu bàn 01	đ/cái	275.000	275.000
	Chậu tròn treo 04-lỗ lớn/3 lỗ	"	268.400	268.400
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn/3 lỗ	"	305.800	305.800
	Chậu tròn treo 51-1 lỗ/3 lỗ	"	333.300	333.300
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ/lỗ lớn	"	352.000	352.000
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn/3 lỗ	"	401.500	401.500
	Chân chậu 01/ chân chậu Ý	"	247.500	247.500
	Chân chậu 04/35/51/63	"	264.000	264.000
d	Bồn tiểu			
	Bồn tiểu 01	đ/cái	209.000	209.000
	Bồn tiểu 14	"	550.000	550.000
	Bồn tiểu 15	"	440.000	440.000
	Bồn tiểu 64	"	589.600	589.600
	Bồn tiểu 65	"	599.500	599.500
e	Bình lọc nước			
	Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc)	đ/bộ	737.000	737.000
	Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc)	đ/cái	682.000	682.000
	Bộ lõi lọc nước (2 ống)	đ/bộ	64.031	64.031
	Nắp sứ bình lọc	đ/cái	73.920	73.920
2	Bồn nước (Tân Á: TC 07:2006/TA; Đại Thành; Rossi)			
a	Bồn Inox:			
	Bồn đứng TA500D Φ760mm	đ/cái	2.150.000	2.150.000
	Bồn đứng TA700D Φ760mm	"	2.550.000	2.550.000
	Bồn đứng TA1000D Φ940mm	"	3.350.000	3.350.000
	Bồn đứng TA1500D Φ1180mm	"	5.150.000	5.150.000
	Bồn đứng TA2000D Φ1180mm	"	6.800.000	6.800.000
	Bồn đứng TA3000D Φ1360mm	"	10.200.000	10.200.000
	Bồn đứng TA5000D Φ1420mm	"	16.000.000	16.000.000
	Bồn đứng TA10000D Φ1700mm	"	48.000.000	48.000.000
	Bồn ngang TA500D Φ760mm	"	2.300.000	2.300.000
	Bồn ngang TA700D Φ760mm	"	2.700.000	2.700.000
	Bồn ngang TA1000D Φ940mm	"	3.550.000	3.550.000
	Bồn ngang TA1500D Φ1180mm	"	5.350.000	5.350.000
	Bồn ngang TA2000D Φ1180mm	"	7.000.000	7.000.000
	Bồn ngang TA3000D Φ1360mm	"	10.700.000	10.700.000
	Bồn ngang TA5000D Φ1420mm	"	16.800.000	16.800.000
	Bồn ngang TA10000D Φ1700mm	"	52.000.000	52.000.000
	Bồn ngang TA15000D Φ1700mm	"	80.000.000	80.000.000
b	Bồn nhựa đa năng Tân Á TC-03-2001-ISO 9001-2000			
	Bồn đứng nhựa mới TA 400D	đ/cái	1.400.000	1.400.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 500D	"	1.650.000	1.650.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 700D	"	2.100.000	2.100.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 1000D	"	2.700.000	2.700.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 1500D	"	4.100.000	4.100.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 2000D	"	5.300.000	5.300.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 400N	"	1.600.000	1.600.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 500N	"	1.850.000	1.850.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 700N	"	2.400.000	2.400.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 1000N	"	3.300.000	3.300.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 1500N	"	5.200.000	5.200.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 2000N	"	6.700.000	6.700.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 3000D	"	8.050.000	8.050.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 4000D	"	10.500.000	10.500.000

	Bồn đứng nhựa mới TA 5000D	"	14.100.000	14.100.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 10000D	"	29.550.000	29.550.000
3	Sen vòi Rossi cao cấp			
	Sen 601S, Vòi 2 chan 602V2	đ/cái	1.300.000	1.300.000
	Sen 701S, Vòi 2 chan 801V2	"	1.500.000	1.500.000
	Sen 801S, Vòi 2 chan 802V2	"	1.600.000	1.600.000
	Sen 802S, Vòi 2 chan 803V2	"	1.700.000	1.700.000
	Vòi 1 chan 602V1, Vòi chau 801C1	"	1.220.000	1.220.000
	Vòi tuong 801C2	"	1.320.000	1.320.000
	Sen 803S	"	1.800.000	1.800.000
	Sen 902S	"	2.150.000	2.150.000
	Sen 901S	"	1.950.000	1.950.000
4	Chậu rửa INOX TÂN Á, ROSSI cao cấp			
	2 hố 1 bàn 1005x470x180 (RA3)	đ/cái	900.000	900.000
	2 hố không bàn 810x470x180 (RA11)	"	970.000	970.000
	2 hố không bàn 710x460x180 (RA12)	"	840.000	840.000
	1 hố 1 bàn 695x385x180 (RA21)	"	570.000	570.000
	1 hố 1 bàn 800x440x180 (RA22)	"	640.000	640.000
	1 hố không bàn 445x360x180 RA31	"	390.000	390.000
	2 hố không bàn 810x430x240 (RE90)	"	1.620.000	1.620.000
	2 hố có rọ đựng rác và cùi dao 920x450x230 (RE92)	"	2.350.000	2.350.000
	2 hố đập liền không bàn 800x430x210 (RX80)	"	2.070.000	2.070.000
XIII	Ống nhựa và phụ kiện nhựa			
1	Ống nước và phụ kiện nhựa Đạt Hoà			
a	Van đồng			
	Van góc 1 chiều JB01 (3/4")	đ/cái	102.000	102.000
	Van bi tay bướm JB02 (3/4")	"	72.800	72.800
	Van một chiều JB03 (DN20)	"	49.500	49.500
	Van bi tay gạt (2 thân) JH118 (1/2"), Van khóa JH 605 (3/4")	"	87.300	87.300
	Vòi xịt vệ sinh JH801	"	117.000	117.000
	Van bi tay gạt (1 thân) JH108(1/2")	"	61.200	61.200
	Van bi tay bướm JB06(1/2")	"	55.400	55.400
b	Ống nhựa HDPE PE100 Đạt Hoà			
	Ø32x2.4mm, áp suất 12,5 bar	đ/m	17.270	17.270
	Ø40x2.4mm, áp suất 10 bar	"	21.780	21.780
	Ø63x3.8mm, áp suất 10 bar	"	53.900	53.900
	Ø50x3mm, áp suất 10 bar	"	33.770	33.770
	Ø160x9.5mm, áp suất 10 bar	"	341.000	341.000
c	Ống nhựa và phụ kiện nhựa HDPE Đạt Hoà			
	Nối thẳng HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	đ/cái	1.870	1.870
	Ø32x32	"	3.190	3.190
	Ø40x40	"	5.830	5.830
	Ø63x63	"	16.940	16.940
	Ø90x90	"	41.580	41.580
	Nối giảm HDPE Đạt Hoà			
	Ø32x25	"	3.520	3.520
	Ø40x25	"	4.730	4.730
	Ø40x32	"	5.500	5.500
	Ø63x25	"	13.750	13.750
	Ø63x32	"	13.970	13.970
	Ø63x40	"	14.520	14.520
	Ø110x63	"	132.990	132.990
	Ø160x110	"	251.790	251.790
	Cơ 90 độ HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	3.630	3.630
	Ø32x32	"	5.720	5.720
	Ø40x40	"	9.570	9.570
	Ø63x63	"	31.130	31.130
	Ø90x90	"	77.330	77.330
	Lối 45 độ HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	2.750	2.750
	Ø32x32	"	5.280	5.280
	Ø40x40	"	8.580	8.580
	Ø63x63	"	25.190	25.190

Tê đầu HDPE Đạt Hoà				
Ø25x25	"	4.180	4.180	
Ø32x32	"	7.590	7.590	
Ø40x40	"	12.430	12.430	
Ø63x63	"	37.180	37.180	
Tê giảm HDPE Đạt Hoà				
Ø32x25	"	6.930	6.930	
Ø40x25	"	9.900	9.900	
Ø40x32	"	11.000	11.000	
Ø63x25	"	23.430	23.430	
Ø63x32	"	25.520	25.520	
Ø63x40	"	27.500	27.500	
Bít HDPE Đạt Hoà				
Ø25x25	"	1.430	1.430	
Ø32x32	"	2.970	2.970	
Ø40x40	"	5.280	5.280	
Ø63x63	"	14.080	14.080	
Măng sông răng				
Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø25x3/4"	"	25.520	25.520	
Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	188.430	188.430	
Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø32x1"	"	62.590	62.590	
Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø25x1/2"	"	31.680	31.680	
Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø32x1"	"	93.500	93.500	
Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø40x1.1/4"	"	152.680	152.680	
Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	236.500	236.500	
d Đồng hồ Multimag, cấp B, đa tia mặt số bằng kính, bọc đồng-DN15	d/cái	494.000	494.000	
Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN80/20	"	38.296.500	38.296.500	
Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN100/20	"	41.442.500	41.442.500	
Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn3,5-DN25	"	1.513.000	1.513.000	
Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn2,5-DN20	"	768.400	768.400	
Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn10-DN40	"	2.480.500	2.480.500	
Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN15	d/bộ	31.500	31.500	
Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN25	"	152.000	152.000	
Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN20	"	66.550	66.550	
Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN40	"	266.200	266.200	
keo lùa Malaysia	d/cuộn	6.000	6.000	
Keo dán ống nước 100gr	d/tuýp	10.670	10.670	
Cao su tấm	d/m2	643.800	643.800	
đ Đại lấy nước (khởi thủy) PP màu đen dùng để đấu nối với ống cấp nước thành phố (TC AS/NZS 1477:1999)				
Đại khởi thủy PP, màu đen Ø50x3/4"	d/bộ	83.600	83.600	
Đại khởi thủy PP, màu đen Ø63x3/4"	"	88.000	88.000	
Đại khởi thủy PP, màu đen Ø121,9x3/4" (Ø100x20F)	"	198.000	198.000	
Đại khởi thủy PP, màu đen Ø177,3x3/4" (Ø150x20F)	"	269.500	269.500	
Đại khởi thủy PP, màu đen Ø222,1x3/4" (Ø200x20F)	"	297.000	297.000	
e Phụ kiện nhựa uPVC Đạt Hòa loại 2A (TC: DIN 8077:1999)				
Khuỷ (cút) 90 độ Ø21	d/cái	2.310	2.310	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø27	"	3.300	3.300	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø34	"	5.060	5.060	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø42	"	7.810	7.810	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø49	"	12.100	12.100	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø60	"	18.150	18.150	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø76	"	29.040	29.040	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø90	"	42.020	42.020	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø114	"	82.060	82.060	
Khuỷ (cút) 90 độ Ø168	"	294.800	294.800	
Chữ T Ø21	"	3.080	3.080	
Chữ T Ø27	"	4.620	4.620	
Chữ T Ø34	"	7.150	7.150	
Chữ T Ø42	"	10.560	10.560	
Chữ T Ø49	"	15.730	15.730	
Chữ T Ø60	"	25.960	25.960	
Chữ T Ø76	"	40.040	40.040	
Chữ T Ø90	"	63.030	63.030	
Chữ T Ø114	"	120.010	120.010	
Manchon (nối ống) Ø 21	"	1.870	1.870	

	Manchon (nối ống) Ø 27	"	2.530	2.530
	Manchon (nối ống) Ø 34	"	3.740	3.740
	Manchon (nối ống) Ø 42	"	5.390	5.390
	Manchon (nối ống) Ø 49	"	8.690	8.690
	Manchon (nối ống) Ø 60	"	13.200	13.200
	Manchon (nối ống) Ø 76	"	19.360	19.360
	Manchon (nối ống) Ø 90	"	27.500	27.500
	Manchon (nối ống) Ø 114	"	52.030	52.030
	Khâu rút nhựa Ø 27 x 21(măng xông giảm)	"	2.200	2.200
	Khâu rút nhựa Ø 42 x 34	"	4.950	4.950
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 34	"	9.900	9.900
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 49	"	23.100	23.100
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 60	"	24.310	24.310
	Khâu rút nhựa Ø 76 x 49	"	16.280	16.280
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 90	"	47.080	47.080
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 34	"	6.600	6.600
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 42	"	10.560	10.560
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 49	"	11.000	11.000
f	Ống PVC Đạt hoá TCVN 6151-2:2002&ISO 161-1:1996 & QCVN 16-4:2014/BXD			
	Ống PVC cứng 2A			
	Ø21*1,7mm, áp suất 17 bar	d/m	7.400	7.400
	Ø27*1,8mm, áp suất 14 bar	"	9.650	9.650
	Ø34*2,1mm, áp suất 13 bar	"	13.950	13.950
	Ø42*2,1mm, áp suất 10 bar	"	18.150	18.150
	Ø49*2,5mm, áp suất 10 bar	"	24.850	24.850
	Ø60*3,0mm, áp suất 10 bar	"	37.000	37.000
	Ø90*3,0mm, áp suất 7 bar	"	55.100	55.100
	Ø114*5,0mm, áp suất 11 bar	"	116.600	116.600
	Ø168*7,0mm, áp suất 10 bar	"	242.000	242.000
	Ø220*8,0mm, áp suất 9 bar	"	363.550	363.550
	Ø250*7,3mm, áp suất 7 bar	"	397.650	397.650
	Ø315*9,2mm, áp suất 7 bar	"	627.000	627.000
	Ống PVC cứng			
	Ø21*1,7mm ống cứng, áp suất 17 bar	"	7.150	7.150
	Ø27*1,8mm ống cứng, áp suất 14 bar	"	9.350	9.350
	Ø34*1,9mm ống cứng, áp suất 12 bar	"	12.650	12.650
	Ø42*2,1mm ống cứng, áp suất 10 bar	"	17.600	17.600
	Ø49*2,0mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	19.800	19.800
	Ø60*2,3mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	27.200	27.200
	Ø90*2,6mm ống cứng, áp suất 6 bar	"	46.300	46.300
	Ø114*5,0mm ống cứng, áp suất 11 bar	"	112.750	112.750
g	Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hoà TCCS-2010/ĐH & ISO4427-2007			
	Ống nhựa HDPE Ø20*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	d/m	6.930	6.930
	Ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	10.010	10.010
	Ống nhựa HDPE Ø25*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	8.470	8.470
	Ống nhựa HDPE Ø25*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	12.870	12.870
	Ống nhựa HDPE Ø32*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 6 bar	"	11.000	11.000
	Ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	20.790	20.790
	Ống nhựa HDPE Ø40*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	38.500	38.500
	Ống nhựa HDPE Ø50*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	59.400	59.400
	Ống nhựa HDPE Ø63*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	43.560	43.560
	Ống nhựa HDPE Ø75*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	75.900	75.900
	Ống nhựa HDPE Ø75*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 12,5 bar	"	92.620	92.620
	Ống nhựa HDPE Ø75*6,8mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	110.440	110.440
	Ống nhựa HDPE Ø75*8,4mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	133.540	133.540
	Ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	88.550	88.550
	Ống nhựa HDPE Ø90*5,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	109.340	109.340
	Ống nhựa HDPE Ø90*8,2mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	159.830	159.830
	Ống nhựa HDPE Ø90*10,1mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	192.610	192.610
h	Ống và phụ kiện nhựa PP-R (dẫn nước sạch và chịu nhiệt)			
	Ống PP-R Ø20x1,9mm, áp suất 10bar	d/m	19.800	19.800
	Ống PP-R Ø20x2,3mm, áp suất 12,5bar	"	23.540	23.540
	Ống PP-R Ø20x2,8mm, áp suất 16bar	"	28.380	28.380
	Ống PP-R Ø25x2,3mm, áp suất 10bar	"	30.140	30.140
	Ống PP-R Ø32x2,9mm, áp suất 10bar	"	47.850	47.850

	Ống PP-R Ø40x3,7mm, áp suất 10bar	"	75.900	75.900
	Ống PP-R Ø50x4,6mm, áp suất 10bar	"	117.370	117.370
	Ống PP-R Ø63x5,8mm, áp suất 10bar	"	185.460	185.460
	Nối thẳng PP-R Ø20x20mm	d/cái	6.380	6.380
	Nối thẳng PP-R Ø25x25mm	"	11.000	11.000
	Nối giảm PP-R Ø25x20mm	"	7.810	7.810
	Nối giảm PP-R Ø32x20mm	"	11.000	11.000
	Nối răng trong PP-R Ø20x1/2"F	"	37.510	37.510
	Nối răng trong PP-R Ø25x1/2"F	"	45.210	45.210
	Nút bít Ø20mm	"	7.480	7.480
	Nút bít Ø25mm	"	10.010	10.010
	Nối răng ngoài PP-R Ø20x1/2"M	"	53.020	53.020
	Nối răng ngoài PP-R Ø25x1/2"M	"	60.060	60.060
2	Ống nhựa uPVC Tân Tiến :			
a	TC BS 3505:1968 (hệ In) Ø21*1,6mm, áp suất 15bar	d/m	6.765	6.765
	Ø27*1,8mm, áp suất 15bar	"	9.625	9.625
	Ø34*2,0mm, áp suất 12bar	"	13.475	13.475
	Ø42*2,4mm, áp suất 12bar	"	20.240	20.240
	Ø49*2,4mm, áp suất 9bar	"	23.485	23.485
	Ø60*2,0mm, áp suất 6bar	"	24.805	24.805
	Ø90*2,9mm, áp suất 6bar	"	53.625	53.625
	Ø114*3,8mm, áp suất 6bar	"	88.990	88.990
	Ø168*4,3mm, áp suất 5bar	"	149.270	149.270
	Ø220*5,1mm, áp suất 5bar	"	231.110	231.110
b	TCVN 6151:1996ISO:4422-1990 (hệ mét) Ø75*3mm, áp suất 9bar	"	47.850	47.850
	Ø110*1,8mm, áp suất 4bar	"	45.870	45.870
	Ø140*4,1mm, áp suất 6bar	"	127.820	127.820
	Ø160*4,7mm, áp suất 6bar	"	166.100	166.100
	Ø200*5,9mm, áp suất 6bar	"	258.720	258.720
	Ø225*4,4mm, áp suất 4bar	"	217.580	217.580
	Ø250*6,2mm, áp suất 5bar	"	335.720	335.720
	Ø280*6,9mm, áp suất 5bar	"	409.090	409.090
	Ø315*8,0mm, áp suất 5bar	"	539.550	539.550
	Ø400*9,0mm, áp suất 4bar	"	804.760	804.760
c	Ống nhựa tân Tiến HDPE - PE 100; TC: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007			
	Ø20*1,8mm PN 12,5	d/m	8.140	8.140
	Ø25*2,0mm, PN 12,5	"	11.050	11.050
	Ø32*2,4mm, PN 12,5	"	17.050	17.050
	Ø40*3,0mm, PN 12,5	"	26.290	26.290
	Ø50*2,4mm, PN 8	"	27.610	27.610
	Ø63*3,0mm, PN 8	"	43.340	43.340
	Ø110*6,6mm, PN 10	"	161.040	161.040
	Ø125*7,4mm, PN 10	"	205.480	205.480
	Ø125*11,4mm, PN 16	"	303.930	303.930
	Ø140*8,3mm, PN 10	"	257.950	257.950
	Ø160*7,7mm, PN 8	"	276.430	276.430
	Ø180*8,6mm, PN 8	"	347.380	347.380
	Ø180*10,7mm, PN 10	"	425.810	425.810
	Ø200*9,6mm, PN 8	"	430.430	430.430
	Ø200*11,9mm, PN 10	"	525.360	525.360
	Ø225*10,8mm, PN 8	"	543.840	543.840
	Ø250*18,4mm, PN 12,5	"	999.130	999.130
3	Ống nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất			
a	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất TC ASTM 2241 ~ BS 3505 hệ INCH			
	Ø27mm*1,9mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	d/m	9.680	9.680
	Ø34mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	13.530	13.530
	Ø42mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	18.040	18.040
	Ø49mm*2,5mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	23.540	23.540
	Ø60mm*2,5mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	29.480	29.480
	Ø73mm*3,0mm*4m, áp suất 8Kgf/cm2	"	44.770	44.770
	Ø76mm*3,0mm*4m(CNS), áp suất 8Kgf/cm2	"	45.100	45.100
	Ø90mm*3,0mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	53.680	53.680
	Ø114mm*3,5mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	77.760	77.760
b	Ống HDPE-PE100 Đệ Nhất - TC ISO 4427:2007			
	Ống HDPE Ø20 dày 1,8mm, PN 12,5	d/m	8.140	8.140

	Ống HDPE Ø32 dày 2,4mm, PN 12,5	"	18.480	18.480
	Ống HDPE Ø50 dày 3,0mm, PN 10	"	35.310	35.310
	Ống HDPE Ø75 dày 4,5mm, PN10	"	78.540	78.540
	Ống HDPE Ø110 dày 5,3mm, PN8	"	137.500	137.500
	Ống HDPE Ø125 dày 6,0mm, PN8	"	175.780	175.780
	Ống HDPE Ø140 dày 5,4mm, PN6	"	179.080	179.080
	Ống HDPE Ø160 dày 6,2mm, PN6	"	235.400	235.400
c	Phụ kiện HDPE đúc Đệ Nhất PN16-PE100			
	Nối thẳng Ø20mm	đ/cái	2.750	2.750
	Nối thẳng Ø25mm	"	4.290	4.290
	Nối thẳng Ø32mm	"	7.040	7.040
	Tê Ø20mm	"	5.390	5.390
	Tê Ø25mm	"	8.690	8.690
	Tê Ø32mm	"	14.850	14.850
	Co 90o Ø20mm	"	4.840	4.840
	Co 90o Ø25mm	"	6.600	6.600
	Co 90o Ø32mm	"	11.880	11.880
	Co 45o Ø20mm	"	4.620	4.620
	Co 45o Ø25mm	"	6.050	6.050
	Co 45o Ø32mm	"	9.900	9.900
	Khâu RT Ø20mm x 1/2"	"	34.540	34.540
	Khâu RT Ø20mm x 3/4"	"	42.900	42.900
	Khâu RT Ø25mm x 1/2"	"	35.420	35.420
	Khâu RT Ø25mm x 3/4"	"	43.670	43.670
	Khâu RN Ø20mm x 1/2"	"	41.470	41.470
	Khâu RN Ø20mm x 3/4"	"	51.370	51.370
	Khâu RN Ø25mm x 1/2"	"	42.680	42.680
	Khâu RN Ø25mm x 3/4"	"	56.320	56.320
	Te RT Ø20mm x 1/2"	"	44.000	44.000
	Te RT Ø20mm x 3/4"	"	54.670	54.670
	Te RT Ø25mm x 1/2"	"	49.830	49.830
	Te RT Ø25mm x 3/4"	"	62.040	62.040
	Te RN Ø20mm x 1/2"	"	48.070	48.070
	Te RN Ø20mm x 3/4"	"	59.620	59.620
	Te RN Ø25mm x 1/2"	"	56.320	56.320
	Te RN Ø25mm x 3/4"	"	63.470	63.470
	Co RT Ø20mm x 1/2"	"	35.200	35.200
	Co RT Ø20mm x 3/4"	"	43.670	43.670
	Co RT Ø25mm x 1/2"	"	38.170	38.170
	Co RT Ø25mm x 3/4"	"	50.820	50.820
	Co RN Ø20mm x 1/2"	"	43.120	43.120
	Co RN Ø20mm x 3/4"	"	53.350	53.350
	Co RN Ø25mm x 1/2"	"	44.330	44.330
	Co RN Ø25mm x 3/4"	"	59.070	59.070
	Nối giảm Ø25mm x Ø20mm	"	3.630	3.630
	Tê giảm Ø25mm x Ø20mm	"	7.590	7.590
	Nối giảm Ø32mm x Ø25mm	"	5.830	5.830
	Tê giảm Ø32mm x Ø25mm	"	13.970	13.970
d	Ống PPR Đệ Nhất			
	Ø20mm*2,3mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	đ/m	23.320	23.320
	Ø20mm*3,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	28.820	28.820
	Ø25mm*2,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	41.690	41.690
	Ø25mm*4,2mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	50.600	50.600
	Ø32mm*2,9mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	54.010	54.010
	Ø32mm*5,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	74.580	74.580
	Ø40mm*3,7mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	72.490	72.490
	Ø40mm*6,7mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	115.500	115.500
	Ø50mm*4,6mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	106.260	106.260
	Ø50mm*8,3mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	179.410	179.410
	Ø63mm*5,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	168.960	168.960
	Ø63mm*10,5mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	282.920	282.920
4	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiệu niên Tiên phong Phía Nam			
a	Ống nhựa PP-R Tiên phong			
	Ống PP-R Ø 20*2,3mm, PN10	đ/m	23.400	23.400
	Ống PP-R Ø 25*2,8mm, PN10	"	41.700	41.700

	Ống PP-R Ø 32*2,9mm, PN10	"	54.100	54.100
	Ống PP-R Ø 40*3,7mm, PN10	"	72.500	72.500
	Ống PP-R Ø 50*4,6mm, PN10	"	106.300	106.300
	Ống PP-R Ø 63*5,8mm, PN10	"	169.000	169.000
	Ống PP-R Ø 75*6,8mm, PN10	"	235.000	235.000
	Ống PP-R Ø 90*8,2mm, PN10	"	343.000	343.000
	Ống PP-R Ø 110*10mm, PN10	"	549.000	549.000
	Ống PP-R Ø 20*2,8mm, PN16	"	26.000	26.000
	Ống PP-R Ø 25*3,5mm, PN16	"	48.000	48.000
	Ống PP-R Ø 32*4,4mm, PN16	"	65.000	65.000
	Ống PP-R Ø 40*5,5mm, PN16	"	88.000	88.000
	Ống PP-R Ø 50*6,9mm, PN16	"	140.000	140.000
	Ống PP-R Ø 63*8,6mm, PN16	"	220.000	220.000
	Ống PP-R Ø 75*10,3mm, PN16	"	300.000	300.000
	Ống PP-R Ø 90*12,3mm, PN16	"	420.000	420.000
	Ống PP-R Ø 110*15,1mm, PN16	"	640.000	640.000
b	Phụ kiện nhựa PP-R Tiền Phong			
	Nối Thẳng Ø 20mm PN20	đ/cái	3.100	3.100
	Nối Thẳng Ø 25mm PN20	"	5.200	5.200
	Nối Thẳng Ø 32mm PN20	"	8.000	8.000
	Nối Thẳng Ø 40mm PN20	"	12.800	12.800
	Nối Thẳng Ø 50mm PN20	"	23.000	23.000
	Nối Thẳng Ø 63mm PN20	"	46.000	46.000
	Nối giảm Ø 25-20mm PN20	"	4.800	4.800
	Nối giảm Ø 32-20mm PN20	"	6.800	6.800
	Nối giảm Ø 40-20mm PN20	"	10.500	10.500
	Nối thẳng ren trong Ø 20mmx1/2" PN20	"	38.000	38.000
	Nối thẳng ren trong Ø 25mmx1/2" PN20	"	46.500	46.500
	Nối thẳng ren trong Ø 25mmx3/4" PN20	"	51.900	51.900
	Nối thẳng ren trong Ø 32mmx1" PN20	"	84.500	84.500
	Nối thẳng ren trong Ø 40mmx1.1/4" PN20	"	209.500	209.500
	Nối thẳng ren trong Ø 50mmx1.1/2" PN20	"	278.000	278.000
	Nối thẳng ren trong Ø 63mmx2" PN20	"	562.500	562.500
	Co 45 độ (Lợi) Ø 20mm PN20	"	4.800	4.800
	Co 45 độ (Lợi) Ø 25mm PN20	"	7.700	7.700
	Co 45 độ (Lợi) Ø 32mm PN20	"	11.600	11.600
	Co 45 độ (Lợi) Ø 40mm PN20	"	23.100	23.100
	Co 45 độ (Lợi) Ø 50mm PN20	"	44.100	44.100
	Co 90 độ Ø 20mm PN20	"	5.800	5.800
	Co 90 độ Ø 25mm PN20	"	7.700	7.700
	Co 90 độ Ø 32mm PN20	"	13.500	13.500
	Co 90 độ ren trong Ø 20x1/2" PN20	"	42.300	42.300
	Co 90 độ ren trong Ø 25x1/2" PN20	"	48.000	48.000
	Co 90 độ ren trong Ø 25x3/4" PN20	"	64.700	64.700
c	Ống nhựa HDPE-PE100 Tiền Phong			
	Ống HDPE Ø110*4,2mm, PN6	đ/m	107.000	107.000
	Ống HDPE Ø125*4,8mm, PN6	"	138.400	138.400
	Ống HDPE Ø140*5,4mm, PN6	"	173.700	173.700
	Ống HDPE Ø160*6,2mm, PN6	"	227.600	227.600
	Ống HDPE Ø180*6,9mm, PN6	"	284.400	284.400
	Ống HDPE Ø200*7,7mm, PN6	"	353.200	353.200
	Ống HDPE Ø225*8,6mm, PN6	"	443.100	443.100
	Ống HDPE Ø250*9,6mm, PN6	"	548.900	548.900
	Ống HDPE Ø280*10,7mm, PN6	"	680.700	680.700
	Ống HDPE Ø315*12,1mm, PN6	"	868.000	868.000
	Ống HDPE Ø32*2mm, PN10	"	14.500	14.500
	Ống HDPE Ø40 *2,4mm, PN10	"	22.100	22.100
	Ống HDPE Ø50 *3mm, PN10	"	33.900	33.900
	Ống HDPE Ø63*3,8mm, PN10	"	54.200	54.200
	Ống HDPE Ø75*4,5mm, PN10	"	77.300	77.300
	Ống HDPE Ø90*5,4mm, PN10	"	109.700	109.700
	Ống HDPE Ø110*6,6mm, PN10	"	166.200	166.200
	Ống HDPE Ø125*7,4mm, PN10	"	209.800	209.800
	Ống HDPE Ø140*8,3mm, PN10	"	261.900	261.900
	Ống HDPE Ø160*9,5mm, PN10	"	344.200	344.200

	Ống HDPE Ø180*10,7mm, PN10	"	433.300	433.300
	Ống HDPE Ø200*11,9mm, PN10	"	543.000	543.000
	Ống HDPE Ø225*13,4mm, PN10	"	667.400	667.400
	Ống HDPE Ø250*14,8mm, PN10	"	826.900	826.900
d	Ống nhựa và phụ kiện nhựa HDPE-PE 80 Tiền Phong			
	Ống HDPE Ø110*5,3mm, PN6	d/m	132.400	132.400
	Ống HDPE Ø125*6mm, PN6	"	170.600	170.600
	Ống HDPE Ø140*6,7mm, PN6	"	212.000	212.000
	Ống HDPE Ø160*7,7mm, PN6	"	278.600	278.600
	Ống HDPE Ø180*8,6mm, PN6	"	350.400	350.400
	Ống HDPE Ø200*9,6mm, PN6	"	435.400	435.400
	Ống HDPE Ø225*10,8mm, PN6	"	549.000	549.000
	Ống HDPE Ø250*11,9mm, PN6	"	671.700	671.700
	Ống HDPE Ø280*13,4mm, PN6	"	845.300	845.300
	Ống HDPE Ø315*15mm, PN6	"	1.062.500	1.062.500
	Ống HDPE Ø25*2mm, PN10	"	10.800	11.300
	Ống HDPE Ø32*2,4mm, PN10	"	17.300	17.300
	Ống HDPE Ø40 *3mm, PN10	"	26.700	26.700
	Ống HDPE Ø50 *3,7mm, PN10	"	41.100	41.100
	Ống HDPE Ø63*4,7mm, PN10	"	65.600	65.600
	Ống HDPE Ø75*5,6mm, PN10	"	93.800	93.800
	Ống HDPE Ø90*6,7mm, PN10	"	132.900	132.900
	Ống HDPE Ø110*8,1mm, PN10	"	200.800	200.800
	Ống HDPE Ø125*9,2mm, PN10	"	256.200	256.200
	Ống HDPE Ø140*10,3mm, PN10	"	319.400	319.400
	Ống HDPE Ø160*11,8mm, PN10	"	419.000	419.000
	Ống HDPE Ø180*13,3mm, PN10	"	529.800	529.800
	Ống HDPE Ø200*14,7mm, PN10	"	659.400	659.400
	Ống HDPE Ø225*16,6mm, PN10	"	814.500	814.500
	Ống HDPE Ø250*18,4mm, PN10	"	1.007.200	1.007.200
	Ống HDPE Ø280*20,6mm, PN10	"	1.263.400	1.263.400
	Ống HDPE Ø315*23,2mm, PN10	"	1.598.400	1.598.400
	Nối thẳng PN16Ø20mm	d/cái	18.700	18.700
	Nối thẳng PN16Ø25mm	"	28.100	28.100
	Nối thẳng PN16Ø32mm	"	36.400	36.400
	Nối thẳng PN10Ø40mm	"	53.000	53.000
	Nối thẳng PN10Ø50mm	"	69.000	69.000
	Nối thẳng PN10Ø63mm	"	90.900	90.900
	Nối thẳng PN10Ø75mm	"	148.200	148.200
	Nối thẳng PN10Ø90mm	"	258.900	258.900
	Nối giảm PN16 Ø32 - 25mm	"	39.300	39.300
	Nối giảm PN10 Ø40 - 20mm	"	39.600	39.600
	Nối giảm PN16 Ø40 - 25mm	"	42.200	42.200
	Nối giảm PN16 Ø40 - 32mm	"	48.000	48.000
	Nối giảm PN10 Ø50 - 25mm	"	48.400	48.400
	Nối giảm PN10 Ø50 - 32mm	"	49.700	49.700
	Nối giảm PN10 Ø50 - 40mm	"	62.400	62.400
	Nối giảm PN10 Ø63 - 20mm	"	65.900	65.900
	Nối giảm PN10 Ø63 - 40mm	"	86.200	86.200
e	Ống nhựa uPVC hệ Inch Tiền Phong			
	Ống Ø 21*1,6mm, Áp lực 15 bar	d/m	6.765	6.765
	Ống Ø 27*1,8mm, Áp lực 12 bar	"	9.625	9.625
	Ống Ø 34*2mm, Áp lực 12 bar	"	13.420	13.420
	Ống Ø 42*2,1mm, Áp lực 9 bar	"	17.930	17.930
	Ống Ø 49*2,4mm, Áp lực 9 bar	"	23.430	23.430
	Ống Ø 60*2mm, Áp lực 6 bar	"	24.750	24.750
	Ống Ø 60*2,8mm, Áp lực 9 bar	"	34.210	34.210
	Ống Ø 90*2,9mm, Áp lực 6 bar	"	53.460	53.460
	Ống Ø 90*3,8mm, Áp lực 9 bar	"	68.970	68.970
	Ống Ø 114*3,2mm, Áp lực 5 bar	"	75.240	75.240
	Ống Ø 114*3,8mm, Áp lực 6 bar	"	88.660	88.660
	Ống Ø 114*4,9mm, Áp lực 9 bar	"	113.410	113.410
	Ống Ø 168*4,3mm, Áp lực 5 bar	"	148.390	148.390
	Ống Ø 168*7,3mm, Áp lực 9 bar	"	248.160	248.160
	Ống Ø 220*5,1mm, Áp lực 5 bar	"	229.790	229.790

	Ống Ø 220*6,6mm, Áp lực 6 bar	"	295.570	295.570
	Ống Ø 220*8,7mm, Áp lực 9 bar	"	385.550	385.550
f	Phụ kiện nhựa uPVC hệ Inch Tiên Phong			
	Nối thẳng Ø 21 (D)mm	đ/cái	1.760	1.760
	Nối thẳng Ø 27 (D)mm	"	2.420	2.420
	Nối thẳng Ø 34 (D)mm	"	4.070	4.070
	Nối thẳng Ø 42 (M)mm	"	2.420	2.420
	Nối thẳng Ø 42 (D)mm	"	5.610	5.610
	Nối thẳng Ø 49 (M)mm	"	3.080	3.080
	Nối thẳng Ø 49 (D)mm	"	8.690	8.690
	Nối thẳng Ø 60 (D)mm	"	13.420	13.420
	Nối thẳng Ø 60 (M)mm	"	3.630	3.630
	Nối thẳng Ø 90 (M)mm	"	9.240	9.240
	Nối thẳng Ø 90 (D)mm	"	27.500	27.500
	Nối thẳng Ø 114 (M)mm	"	18.040	18.040
	Nối thẳng Ø 114 (D)mm	"	54.900	54.900
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 21 (D)mm	"	2.310	2.310
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 27 (D)mm	"	3.520	3.520
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 34 (D)mm	"	5.280	5.280
g	Ống nhựa uPVC Tiên Phong hệ mét			
	Ống Ø 60*1,8mm, Áp lực 6 bar	đ/m	31.400	31.400
	Ống Ø 60*2,3mm, Áp lực 8 bar	"	36.600	36.600
	Ống Ø 60*2,9mm, Áp lực 10 bar	"	44.200	44.200
	Ống Ø 60*3,6mm, Áp lực 12.5 bar	"	55.500	55.500
	Ống Ø 60*4,5mm, Áp lực 16 bar	"	66.700	66.700
	Ống Ø 75*1,9mm, Áp lực 5 bar	"	35.300	35.300
	Ống Ø 75*2,2mm, Áp lực 6 bar	"	39.900	39.900
	Ống Ø 75*2,9mm, Áp lực 8 bar	"	52.100	52.100
	Ống Ø 75*3,6mm, Áp lực 10 bar	"	64.400	64.400
	Ống Ø 75*4,5mm, Áp lực 12.5 bar	"	81.200	81.200
	Ống Ø 75*5,6mm, Áp lực 16 bar	"	98.000	98.000
	Ống Ø 90*4,3mm, Áp lực 10 bar	"	92.900	92.900
	Ống Ø 110*5,3mm, Áp lực 10 bar	"	140.200	140.200
	Ống Ø 125*6mm, Áp lực 10 bar	"	171.900	171.900
	Ống Ø 160*7,7mm, Áp lực 10 bar	"	284.400	284.400
	Ống Ø 200*9,6mm, Áp lực 10 bar	"	444.500	444.500
	Ống Ø 250*11,9mm, Áp lực 10 bar	"	714.800	714.800
h	Phụ kiện nhựa uPVC Tiên Phong hệ mét			
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 8	đ/cái	9.500	9.500
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 10	"	13.200	13.200
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 8	"	16.400	16.400
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 10	"	21.800	21.800
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 7	"	22.500	22.500
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 10	"	29.800	29.800
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 6	"	32.800	32.800
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 10	"	56.000	56.000
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 140mm, PN 8	"	72.001	72.001
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 160mm, PN 8	"	110.000	110.000
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 6	"	183.400	183.400
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 10	"	265.000	265.000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 60 mm, PN 10	"	15.300	15.300
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 75 mm, PN 10	"	35.800	35.800
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 90 mm, PN 10	"	42.000	42.000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 110 mm, PN 10	"	65.000	65.000
XIV	Thiết bị chống sét, báo cháy - Công ty TNHH Trí Tân - 30/21 Gò Dầu, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, Tp HCM			
a	Kim thu sét - Xuất xứ: Tây Ban Nha			
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	đ/cái	17.061.000	17.061.000
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	"	18.876.000	18.876.000
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	"	20.691.000	20.691.000
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	"	23.958.000	23.958.000
b	Thiết bị báo cháy - Detectomat- Xuất xứ: Đức			
	Detect 3016-Tủ báo cháy địa chỉ 16 vòng	đ/bộ	148.527.500	148.527.500
	PL 3300 COBT-Đầu báo nhiệt và khí CO	"	4.630.782	4.630.782
	PL 3200 O-Đầu báo khói quang địa chỉ	"	786.500	786.500
	PL 3300 O-Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	"	877.250	877.250

	PL 3200 T-Đầu báo nhiệt địa chỉ	"	786.500	786.500
	PL 3300 T-Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	"	877.250	877.250
	SDM 3300R-Còi báo cháy địa chỉ	"	2.873.750	2.873.750
	LB-3300-VXB-O-Đèn báo cháy địa chỉ	"	2.692.250	2.692.250
	PL3300PA-Đèn báo phòng địa chỉ	"	2.117.500	2.117.500
	PL 3300MCP-EU-Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	"	1.210.000	1.210.000
	PL3300PBDH-ABS-Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	"	1.603.250	1.603.250
	FR3000-Đầu báo khói IR-Beam	"	15.094.750	15.094.750
	FR50RV-Đầu báo khói IR-Beam	"	14.550.250	14.550.250
	FR100RV-Đầu báo khói IR-Beam	"	19.965.000	19.965.000
	DCC8 plus-Tủ báo cháy thường 16 vùng	"	13.370.500	13.370.500
	CT 3000 O-Đầu báo khói	"	553.575	553.575
	CT 3000 OT-Đầu báo hỗn hợp khói, nhiệt	"	662.475	662.475
	CT 3000T-Đầu báo nhiệt	"	553.575	553.575
	SBDH-ABS-R-Nút nhấn khẩn	"	438.731	438.731
	VTG-32-SB R-Còi báo cháy	"	665.500	665.500
	PA-Đèn báo phòng	"	484.000	484.000
	VXB-I-SB-WB-RL-Đèn báo cháy	"	816.750	816.750
	VTB-32-SB-W-Còi và đèn báo cháy kết hợp	"	1.694.000	1.694.000
XV	Các loại khung trần, vách ngăn - Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Giá không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)			
a	Trần nổi Vĩnh tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07			
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x1210, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	đ/m2	165.626	165.626
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: - Thanh chính: VT-TopLine 3600 (24x38x3600) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1200 (24x28x1200) @ 600mm - Thanh phụ: VT-TopLine 600 (24x28x600) @ 1200mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Phụ kiện ty phi 4 - Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal 600x600x0,6mm	"	339.408	339.408
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	176.876	176.876
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi), hệ khung Vĩnh Tường topline: - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi)	"	147.714	147.714
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	153.417	153.417
b	Trần chìm Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07			

Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường OMEGA: - Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5) @900mm - Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.		d/m2	199.915	199.915
Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.		"	172.823	172.823
Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.		"	146.878	146.878
Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.		"	135.463	135.463
Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm chống ẩm, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.		"	156.158	156.158
Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKKA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường TIKKA: - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @800mm - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.		"	130.303	130.303
c Vách ngăn Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C645-11a				
Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-Wall (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 51/52: - Thanh chính: VT V-Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U52 (32x52x2700) @ 2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao chống cháy Gyproc 1220x2440x15,8mm mỗi mặt 1 lớp		d/m2	395.464	395.464
Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 75/76: - Thanh chính: VT V-Wall C75 (35x75x3000) dày 0,52mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U76 (32x76x2700) @2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm mỗi mặt một lớp		"	306.067	306.067
XVI Các vật tư thiết yếu khác				
1	Cát xây tô, cát vàng	d/m3	88.000	89.000
2	Cát đổ nền	"	68.000	69.000
3	Đá trắng nhỏ	d/kg	750	750
	Bột đá	d/kg	750	750
4	Xà mạ kẽm nhúng nóng các loại (sắt + lớp mạ dày)	d/kg	28.000	28.000
	Xà mạ kẽm điện phân	d/kg	22.000	22.000
5	INOX loại 1	d/kg	91.000	91.000
6	INOX loại 2	"	51.000	51.000
7	Đá chẻ (20x20 x25)	d/viên	4.000	4.000

	Đá chẻ (15x20 x25)	đ/viên	3.900	3.900
8	Dây thép chỉ; dây thép gai;	đ/kg	20.000	20.050
9	Đỉnh các loại	đ/kg	20.000	20.050
10	Que hàn	đ/kg	21.000	21.050
11	Thép lá, thép tấm			
	Thép lá 0,5 -0,6mm	đ/kg	17.500	17.550
	Thép lá 0,8mm - 1,5mm đen	"	17.500	17.550
	Thép tấm 2mm -12mm thép đen cán nóng	"	17.450	17.500
12	Thép góc đều cạnh và thép U			
	Thép góc đều cạnh: từ V20xV20x2 đến V65xV65x6	đ/kg	17.500	17.550
	Thép góc đều cạnh: V70xV70x5 đến V100xV100x10	"	17.500	17.550
	Thép U 50 x25x3, 65x30x3	"	17.550	17.600
	Thép U 160 x80x3,	"	17.600	17.650
	Thép U 180 x90x3,5,	"	20.600	20.650
13	Gỗ xây dựng + cây chống			
	Gỗ xẻ N3 (chò)	đ/m3	8.000.000	7.850.000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N3 (trừ gỗ chò)	"	7.600.000	7.450.000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N4	"	6.100.000	5.950.000
	Gỗ cốt pha	"	5.000.000	4.850.000
	Cây chống gỗ tròn	"	2.600.000	2.450.000
XVII	Xăng dầu			
1	Giá xăng dầu từ ngày 01/5/2016 đến ngày 05/5/2016			
	Xăng 92	đ/lít	15.230	15.230
	Xăng E5 RON 92	đ/lít	14.720	14.720
	Xăng 95	đ/lít	15.950	15.950
	Dầu hoả	đ/lít	9.070	9.070
	Dầu Diezen 0,05S	đ/lít	10.570	10.570
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đ/kg	8.110	8.110
	Dầu ma zut 3,5S	đ/kg	7.710	7.710
2	Giá xăng dầu từ ngày 05/5/2016 đến ngày 20/5/2016			
	Xăng 92	đ/lít	15.890	15.890
	Xăng E5 RON 92	đ/lít	15.370	15.370
	Xăng 95	đ/lít	16.600	16.600
	Dầu hoả	đ/lít	9.630	9.630
	Dầu Diezen 0,05S	đ/lít	11.240	11.240
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đ/kg	8.420	8.420
	Dầu ma zut 3,5S	đ/kg	8.010	8.010
3	Giá xăng dầu từ ngày 20/5/2016 đến cuối tháng			
	Xăng 92	đ/lít	16.130	16.130
	Xăng E5 RON 92	đ/lít	15.610	15.610
	Xăng 95	đ/lít	16.850	16.850
	Dầu hoả	đ/lít	9.830	9.830
	Dầu Diezen 0,05S	đ/lít	11.520	11.520
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đ/kg	8.720	8.720
	Dầu ma zut 3,5S	đ/kg	8.310	8.310

Mức giá từ cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

Trường hợp giá vật liệu theo bảng giá trên chưa phù hợp với thực tế tại hiện trường công trình thì chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán, căn cứ vào phương pháp tính giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường một cách hợp lý nhất theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

PHỤ LỤC 02(Đính kèm Thông báo số **193**/TBGVLXD-LS ngày **03**/6/2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

* Giá các loại VLXD tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Đá khai thác		
1	Đá Công ty CP Quản lý Xây dựng đường Bộ (Mỏ đá Dốc Súc - Hòa Đa - H. Tuy An)		
	Đá 1x2CN	đ/m ³	280.000
	Đá dăm 1x1,5CN	"	290.000
	Đá 2x4CN	"	220.000
	Đá 4x6CN	"	210.000
	Đá 0,5x1 hoặc đá xô bồ Dmax 25cm	"	155.000
	Đá my < 0,5	"	150.000
	Đá hộc	"	140.000
	Cấp phối đá dăm loại I Dmax 25mm	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại II Dmax 37,5mm	"	155.000
	Đá 2,5 x 5 CN	"	220.000
2	Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Châm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)		
	Đá 1x2	đ/m ³	285.000
	Đá dăm 1x1,5	"	295.000
	Đá 1x1,9	"	295.000
	Đá 2x4	"	210.000
	Đá 4x6	"	190.000
	Đá 0,5x1	"	165.000
	Đá 0,5x1,25	"	165.000
	Đá my	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155.000
	Bột đá	đ/kg	1.000
3	Đá Công ty TNHH Nhất Lam - Buôn Zô, xã Ealy, huyện Sông Hinh		
	Đá mi	đ/m ³	150.000
	Đá 0,5x1	"	165.000
	Đá 1x1,9	"	280.000
	Đá 1x2	"	260.000
	Đá 2x4	"	240.000
	Đá 4x6	"	180.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	160.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	150.000
	Đá hộc	"	130.000
II.1	Ống gối, ống cống BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (Km1322 QL 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa)		
	Gối cống f400, Mác 200, đá 1x2	đ/cái	197.000
	Gối cống f600, Mác 200, đá 1x2	"	238.000
	Gối cống f800, Mác 200, đá 1x2	"	317.000
	Gối cống f1000, Mác 200, đá 1x2	"	373.000
	Gối cống f1200, Mác 200, đá 1x2	"	451.000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H30 - dày 6cm	đ/m	529.000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	505.000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, Hvĩa hè - dày 6cm	"	451.000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H30 - dày 6cm	đ/m	898.000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	795.000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, Hvĩa hè - dày 6cm	"	736.000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H30 - dày 8cm	"	1.470.000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H10 - dày 8cm	"	1.397.000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, Hvĩa hè - dày 8cm	"	1.208.000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H30 - dày 10cm	"	2.238.000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H10 - dày 10cm	"	2.166.000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, Hvĩa - dày 10cm	"	1.816.000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	3.769.000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	3.542.000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, Hvĩa hè - dày 12cm	"	3.139.000

	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	4.649.000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	4.225.000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, Vĩnh hè - dày 12cm	"	3.930.000
	Cống Bê tông ly tâm f2000, Mác 300, H10 - dày 15cm	"	7.247.000
II.2	Ống cống - Gối cống BTCT Ly tâm - Công ty TNHH Thuận Đức III - Xã An Dân, H Tuy An, Phú Yên		
a	Gối cống BTCT Ly Tâm (Mác 200, độ sụt 6-8cm)		
	D 300	đ/cái	165.000
	D 400	"	197.000
	D 500	"	200.000
	D 600	"	238.000
	D 800	"	317.000
	D 1000	"	373.000
	D 1200	"	451.000
	D 1500	"	478.000
	D 1800	"	582.000
	D 2000	"	634.000
b	Ống cống BTCT Ly Tâm (Tải trọng H30, Mác 300)		
	D 300-5	đ/m	467.000
	D 400-6	"	529.000
	D 500-6	"	736.000
	D 600-6	"	898.000
	D 800-8	"	1.470.000
	D 1000-10	"	2.238.000
	D 1200-12	"	3.769.000
	D 1500-12	"	4.649.000
	D 1800-15	"	5.767.000
	D 2000-15	"	6.572.000
c	Ống cống BTCT Ly Tâm (Tải trọng H10, Mác 300)		
	D 300-5	đ/m	371.000
	D 400-6	"	505.000
	D 500-6	"	634.000
	D 600-6	"	795.000
	D 800-8	"	1.397.000
	D 1000-10	"	2.166.000
	D 1200-12	"	3.542.000
	D 1500-12	"	4.225.000
	D 1800-15	"	5.082.000
	D 2000-15	"	5.939.000
d	Ống cống BTCT Ly Tâm (Vĩnh hè, Mác 300)		
	D 300-5	đ/m	363.000
	D 400-5	"	451.000
	D 500-6	"	573.000
	D 600-6	"	736.000
	D 800-8	"	1.208.000
	D 1000-10	"	1.816.000
	D 1200-12	"	3.139.000
	D 1500-12	"	3.930.000
	D 1800-15	"	4.342.000
	D 2000-15	"	4.912.000
III	Công ty CP Xây lắp Tiến Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 5846-5847-1994		
1	Cột BTLT các loại		
	Cột BTLT 7,5mA	đ/cột	1.470.000
	Cột BTLT 7,5mB	"	1.650.000
	Cột BTLT 7,5mC	"	1.870.000
	Cột BTLT 8m	"	1.630.000
	Cột BTLT 8,4mA 160/260 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	1.790.000
	Cột BTLT 8,4mB 160/260 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	2.080.000
	Cột BTLT 8,4mC 160/260 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	2.230.000
	Cột BTLT 10,5mA 190/330 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	2.640.000
	Cột BTLT 10,5mB 190/330 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	2.980.000
	Cột BTLT 10,5mC 190/330 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	3.200.000
	Cột BTLT 12mA 190/350 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	4.040.000

	Cột BTLT 12mB 190/350 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	4.980.000
	Cột BTLT 12mC 190/350 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	5.600.000
	Cột BTLT 14mA 190/377 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	6.180.000
	Cột BTLT 14mB 190/377 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	7.380.000
	Cột BTLT 14mC 190/377 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	8.690.000
	Cột BTLT 16mC 190/403 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	13.750.000
	Cột BTLT 16mD 190/403 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	14.350.000
	Cột BTLT 18mC 190/430 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	16.250.000
	Cột BTLT 18mD 190/430 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	16.900.000
	Cột BTLT 20mC 190/456 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	18.800.000
	Cột BTLT 20mD 190/456 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	19.500.000
2	Các sản phẩm BT đúc sẵn		
	Móng néo 12-4	đ/cái	390.000
	Móng néo 15-5	"	580.000
3	Sắt mạ kẽm nhúng nóng (Đã qua gia công)	đ/kg	25.000
4	Sắt mạ kẽm điện phân	"	19.000
5	Cột BTLT chiếu sáng		
	Cột BTLT 6m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/174 (D Đầu cột/D Góc cột)	đ/cột	1.080.000
	Cột BTLT 7m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/187 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	1.230.000
	Cột BTLT 8m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/200 (D Đầu cột/D Góc cột)	"	1.350.000
IV	Gạch		
IV.1	Gạch lát vỉa hè - Công ty TNHH SX VLXD Bích Hợp - 375 Nguyễn Huệ, Tp Tuy Hòa		
	Gạch lát vỉa hè bóng Polymer (30x30x5)cm; Mác 200; Màu Đỏ; 8 loại hoa văn	đ/m2	115.000
	Gạch lát vỉa hè bóng Polymer (30x30x5)cm; Mác 200; Màu Vàng; 8 loại hoa văn	"	125.000
	Gạch lát vỉa hè bóng Polymer (30x30x3)cm; Mác 200; Màu Đỏ; 8 loại hoa văn	"	112.000
	Gạch tự chèn nhám chống trượt; M.200; Màu Xi măng; hoa văn con sâu, chữ I, lục giác; Dày 6cm	"	120.000
	Gạch tự chèn nhám chống trượt; Mác 200; Màu Đỏ; Hoa văn con sâu, chữ I, lục giác; Dày 6cm	"	130.000
	Gạch tự chèn nhám chống trượt; Mác 200; Màu Vàng; Hoa văn con sâu, chữ I, lục giác; Dày 6cm	"	150.000
IV.2	Gạch lát vỉa hè-Bê tông màu tự chèn Bóng CARIC-Công ty TNHH 1/5 tại Phú Yên (Các loại hoa văn)		
a	Gạch bê tông màu bóng CARIC		
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC, Mac 200, (30x30x5)cm, màu xám	đ/m2	110.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC, Mac 200, (30x30x5)cm, màu đỏ	"	115.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC, Mac 200, (30x30x5)cm, màu đen	"	120.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC, Mac 200, (30x30x5)cm, màu xanh	"	122.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC, Mac 200, (30x30x5)cm, màu vàng	"	125.000
b	Gạch Bê tông màu đá mài CARIC		
	Gạch đá mài CARIC, nền xám, đá trắng, (30x30x5)cm, Mac 200	đ/m2	140.000
	Gạch đá mài CARIC, nền đỏ, đá trắng, (30x30x5)cm, Mac 200	"	145.000
	Gạch đá mài CARIC, nền đen, đá trắng, (30x30x5)cm, Mac 200	"	148.000
	Gạch đá mài CARIC, nền vàng, đá trắng, (30x30x5)cm, Mac 200	"	150.000
	Gạch đá mài CARIC, nền xám, đá trắng, (30x30x3,5)cm, Mac 200	"	135.000
	Gạch đá mài CARIC, nền đỏ, đá trắng, (30x30x3,5)cm, Mac 200	"	140.000
	Gạch đá mài CARIC, nền đen, đá trắng, (30x30x3,5)cm, Mac 200	"	145.000
IV.3	Gạch Tuy nel - Công ty CP Khoáng sản Phú Yên (Km 8- Quốc lộ 1A- xã An Phú TP Tuy Hòa)		
	Gạch 4 lỗ 80 (80x80 x180)mm	đ/viên	1.100
	Gạch 4 lỗ 90 tiêu chuẩn (90x90 x190)mm	"	1.331
	Gạch 6 lỗ (75x115x165)mm	"	1.386
	Gạch thẻ đặc 40 (40x80x180mm)	"	1.210
	Gạch thẻ đặc 50 tiêu chuẩn (50x90x190mm)	"	1.485
	Gạch thẻ 2 lỗ 50 (50x90x190)mm	"	1.210
	Gạch thẻ 2 lỗ 60 (60x105x220)mm	"	1.386
	Gạch Đề my 4 lỗ 80 (80x80x90)mm	"	660
	Gạch Đề my 4 lỗ 90 (90x90x95)mm	"	858
	Gạch Đề my 6 lỗ (75x115x82,5)mm	"	825
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm	"	4.400
IV.4	Gạch không nung - Block bê tông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đ/viên	6.900

	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"	2.300
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4.400
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"	3.500
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1.400
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	7.500
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"	2.600
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5.100
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"	3.800
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.500
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.300
IV.5	Gạch không nung - Gạch Block - Công ty TNHH XD Thành Sơn - TCVN 6477:2011 - Lô C1, Khu CN AN Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên		
	Gạch Bê Tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 MAC 50	"	1.350
	Gạch Bê Tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 MAC 75	"	1.942
	Gạch Bê Tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 MAC 50	"	4.150
	Gạch Bê Tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 MAC 75	"	5.146
	Gạch Bê Tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 MAC 50	"	2.075
	Gạch Bê Tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 MAC 75	"	2.573
	Gạch Bê Tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng MAC 50	"	7.130
	Gạch Bê Tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng MAC 75	"	8.012
	Gạch Bê Tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 MAC 50	"	3.565
	Gạch Bê Tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 MAC 75	"	4.006
	Gạch Bê tông (20x20x40)cm dùng để xây tường 200 hoặc xây móng MAC 50	"	6.900
	Gạch Bê tông (20x20x40)cm dùng để xây tường 200 hoặc xây móng MAC 75	"	7.782
	Gạch Bê tông (10x20x40)cm dùng xây tường 100 MAC 50	"	4.150
	Gạch Bê tông (10x20x40)cm dùng xây tường 100 MAC 75	"	5.146
IV.6	Công ty CP Khai thác và chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt-Tân Mỹ, Xã Hoà Phú, H Tây Hoà, Phú Yên		
	Gạch Bê tông cốt liệu: cát + xi măng (80x80x180)mm Gạch 4 lỗ	đ/viên	1.050
IV.7	Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng		
a	Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200		
	Gạch Terazzo màu đỏ	đ/m2	125.000
	Gạch Terazzo màu vàng	"	135.000
	Gạch Terazzo màu xanh	"	130.000
	Gạch Terazzo màu xám	"	115.000
b	Gạch bê tông màu tự chèn bóng (Mác 200, các mẫu khác, màu đỏ, màu xanh)		
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình con sâu dày 5cm	đ/m2	150.000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng kiểu Tây Ban Nha chống trượt, (25x25x5)cm	"	130.000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình Ba lá phong, (21,5x7,5x5)cm	"	140.000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình lục lăng nhỏ hoa văn, (12x14x5)cm	"	140.000
c	Gạch không nung - Block bê tông Mác 50		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đ/viên	1.200
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1.300
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4.700
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4.000
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.500
d	Gạch không nung - Block bê tông Mác 75		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đ/viên	1.300
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1.400
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3.200
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5.400
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4.500
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.900
IV.9	Gạch bê tông - DNTN Minh Xuân - Khu công nghiệp Hòa An, Km4 Quốc lộ 25, Hòa An, Phú Hòa, Phú Yên		
a	Gạch bê tông màu		
	Kiểu MX30 màu đỏ, xám đen (300x300x50)mm, MAC 200, 11 viên/m2	đ/viên	115.000
	Kiểu MX30 màu xám trắng, vàng, xanh lá cây (300x300x50)mm, MAC 200, 11 viên/m2	"	120.000
	Kiểu MX25 màu đỏ, xám đen (250x250x40)mm, 16 viên/m2	"	120.000
	Kiểu MX25 màu xám trắng, vàng, xanh lá cây (250x250x40)mm, MAC 200; 16 viên/m2	"	130.000
b	Gạch bê tông màu đá mài		
	Kiểu MX30 màu đỏ, xám đen (300x300x50)mm, MAC 200; 11 viên/m2	đ/viên	150.000
	Kiểu MX30 màu xám trắng, vàng, xanh (300x300x50)mm, MAC 200, 11 viên/m2	"	150.000

	Kiểu MX25 màu đỏ, xám đen (250x250x40)mm, MAC 200, 16 viên/m ²	"	160.000
	Kiểu MX25 màu xám trắng, vàng, xanh (250x250x40)mm, MAC 200; 16 viên/m ²	"	160.000
V	Đá SLAp C.ty CP VLXD Phú Yên lô (A7,A8, A17,A18KCN An Phú, Tuy Hòa)		
1	Đá đen Phú Yên		
	KT: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đ/m ²	500.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	570.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	690.000
	Dài ≥ 2,00m	"	730.000
	KT: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,05m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	660.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	680.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	820.000
	Dài ≥ 2,00m	"	860.000
	KT: 1,1m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	800.000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	900.000
	Dài ≥ 2,00m	"	950.000
2	Đá xám trung, đá da trơn đẹp		
	KT: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đ/m ²	350.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	450.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	520.000
	Dài ≥ 2,00m	"	520.000
	KT: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	500.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	550.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	630.000
	Dài ≥ 2,00m	"	650.000
	KT: 1,05m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	550.000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	750.000
	Dài ≥ 2,00m	"	800.000
3	Đá da trơn vân mây		
	KT: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đ/m ²	250.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	380.000
	Dài ≥ 2,00m	"	380.000
	KT: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	350.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	480.000
	Dài ≥ 2,00m	"	480.000

